

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**



# **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

## **NĂM 2021**

Trụ sở: xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: (0274) 0367 106

Website: [www.phr.vn](http://www.phr.vn)

Email: [phuochoarubber@phr.vn](mailto:phuochoarubber@phr.vn)

**Tháng 03 năm 2022**



# CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

## “Quá trình xây dựng và phát triển”

### Phần I. Tổng quan về Công ty cổ phần cao su Phước Hòa

#### 1. Thông tin khái quát về Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3700147532
- Vốn điều lệ: 1.354.991.980.000 đồng (tương đương 135.499.198 cổ phần)
- Tên viết tắt: PHURUCO



- Logo:
- Trụ sở : Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : 84 - 0274 – 3 657106
- Fax: 84 – 0274 – 3 657110
- Website: [www.phr.vn](http://www.phr.vn)
- Email: [phuochoarubber@phr.vn](mailto:phuochoarubber@phr.vn)
- Mã số cổ phiếu: PHR

#### \* Quá trình hình thành và phát triển.

- Tiền thân của Công ty là đồn điền cao su Phước Hòa, sau ngày Miền Nam hoàn toàn giải phóng, đổi tên thành Nông trường Cao su Quốc Doanh Phước Hòa.

- Ngày 25 tháng 2 năm 1982, Công ty Cao su Phước Hòa chính thức được thành lập theo Quyết định số 103/QĐ-TCCS của Tổng cục Cao su Việt Nam về việc chuyển đổi Nông trường Quốc doanh Cao su Phước Hòa thành Công ty Cao su Phước Hòa và đến năm 1993, Công ty Cao su Phước Hòa được thành lập lại theo quyết định số 142NN/QĐ ngày 04/03/1993 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & Công nghiệp thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn), là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

- Từ năm 1993 – 2008, Công ty Cao su Phước Hòa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 100966 do Sở Kế hoạch – Đầu tư tỉnh Sông Bé cấp ngày 27 tháng 03 năm 1993 và thay đổi lần thứ hai vào ngày 29 tháng 11 năm 2004 do Sở Kế hoạch – Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

- Ngày 12 tháng 12 năm 2007, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành quyết định số 399/QĐ-BNN-ĐMDN về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty cao su Phước Hòa theo Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16.11.2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty Nhà nước thành công ty cổ phần, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối trên 50% vốn điều lệ.

- Ngày 26 tháng 11 năm 2007, Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam ban hành quyết định số 1194/QĐ-CSVN về việc phê duyệt phương án và chuyển công ty cao su Phước Hòa thành công ty cổ phần.

- Ngày 28 tháng 02 năm 2008, Công ty cao su Phước Hòa tiến hành Đại hội cổ đông thành lập công ty cổ phần cao su Phước Hòa.

- Ngày 04 tháng 08 năm 2009, sở giao dịch chứng khoán TPHCM ban hành quyết định số 87/QĐ-SGDHCM về việc niêm yết cổ phiếu công ty cổ phần cao su Phước Hòa tại sở giao dịch chứng khoán TPHCM với mã chứng khoán là PHR.

- Ngày 18 tháng 08 năm 2009, công ty cổ phần cao su Phước Hòa chính thức niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán TPHCM.

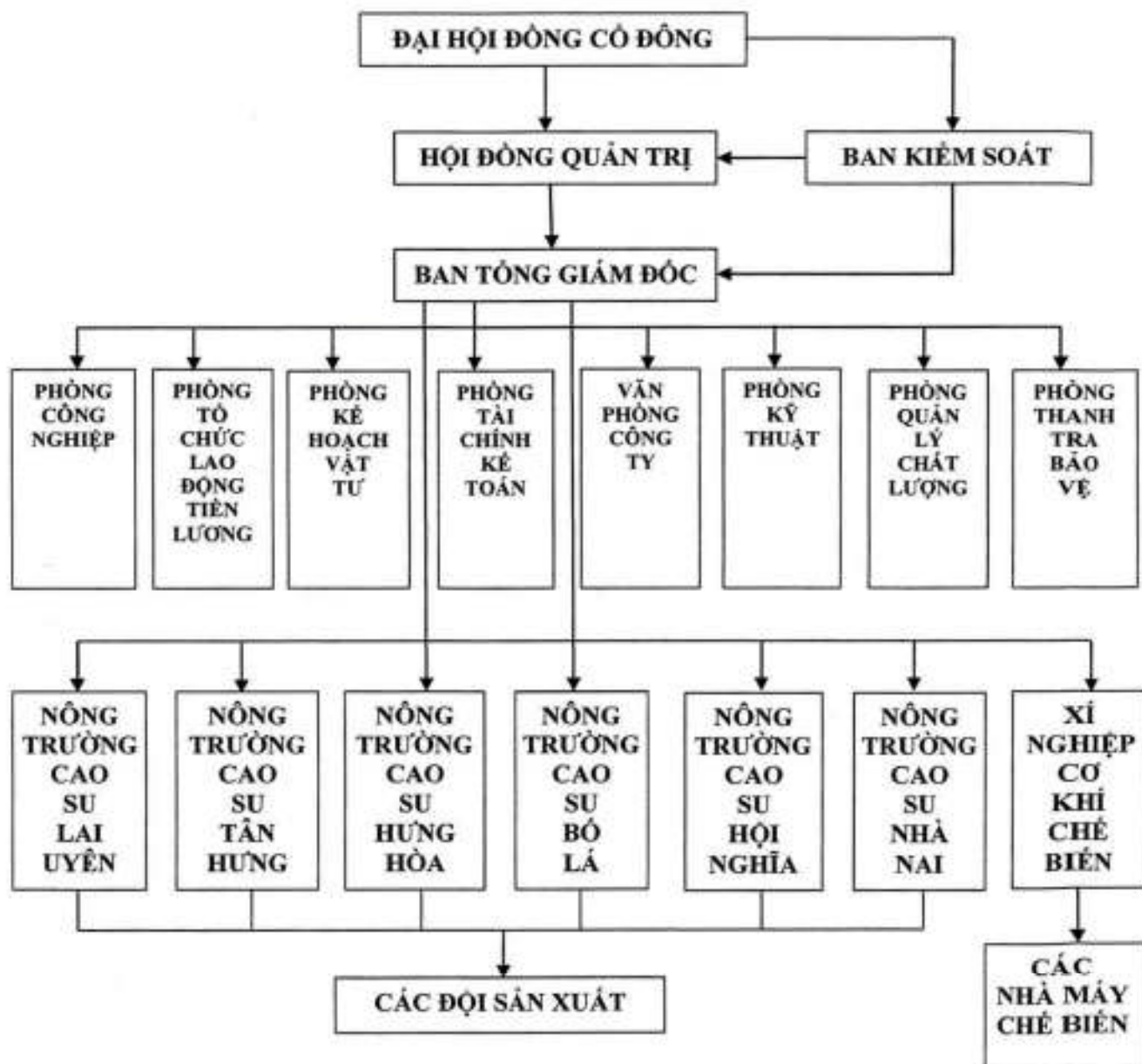
## **2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.**

- Trồng cây cao su;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ. Chi tiết: Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất; bán buôn mủ cao su;
- Bán buôn gỗ cao su;
- Hoạt động dịch vụ tài chính;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng;
- Chế biến gỗ cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại. Kinh doanh bất động sản;
  - Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ.
  - Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch. Chi tiết: Khai thác và chế biến mủ cao su
  - Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô

- Sản xuất bao bì từ Plastic.
- Sản xuất phân bón vi sinh.

### 3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

#### 3.1 Sơ đồ tổ chức của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà



### 3.2 Các đơn vị trực thuộc, các công ty con & công ty liên kết:

#### 3.2.1. Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

<b>STT</b>	<b>Đơn vị</b>
<b>1</b>	<b>NÔNG TRƯỜNG CAO SU BỎ LÁ</b>
	Trụ sở: Xã Phước Hòa, H. Phú Giáo, Bình Dương; ĐT: 0274 – 3 657 161 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
<b>2</b>	<b>NÔNG TRƯỜNG CAO SU HƯNG HOÀ</b>
	Trụ sở: Xã Hưng Hòa, H. Bến Cát, Bình Dương; ĐT: 0274 – 3 563 511 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
<b>3</b>	<b>NÔNG TRƯỜNG CAO SU TÂN HƯNG</b>
	Trụ sở : Xã Tân Hưng, H. Bến Cát, Bình Dương; ĐT: 0274 – 3 563 531 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
<b>4</b>	<b>NÔNG TRƯỜNG CAO SU LAI UYÊN</b>
	Trụ sở: Xã Tân Long, H. Phú Giáo, Bình Dương; ĐT: 0274 – 3 660 593 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
<b>5</b>	<b>NÔNG TRƯỜNG CAO SU HỘI NGHĨA</b>
	Trụ sở: Xã Hội Nghĩa, H. Tân Uyên, Bình Dương; ĐT: 0274 – 3 640 221 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
<b>6</b>	<b>NÔNG TRƯỜNG CAO SU NHÀ NAI</b>
	Trụ sở: Xã Tân Thành, H. Phú Giáo, Bình Dương; ĐT: 0274 – 3 682 026 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
<b>7</b>	<b>XÍ NGHIỆP CƠ KHÍ CHÉ BIÊN XÂY DỰNG</b>

STT	Đơn vị
	Trụ sở: Xã Phước Hòa, H. Phú Giáo, Bình Dương ĐT: 0274 – 3 657 112 Bao gồm 03 nhà máy chế biến mủ cao su:
<b>7.1</b>	<b>NHÀ MÁY CHẾ BIẾN BÓ LÁ</b>
	Trụ sở: Xã Phước Hòa, H. Phú Giáo, Bình Dương Chế biến mủ cao su. Năng suất nhà máy là 9.000 tấn/năm, gồm 1 dây chuyền sơ chế mủ cốm (9.000 tấn/năm)
<b>7.2</b>	<b>NHÀ MÁY CHẾ BIẾN MỦ LY TÂM</b>
	Trụ sở: Xã Phước Hòa, H. Phú Giáo, Bình Dương Chế biến mủ cao su. Năng suất nhà máy là 4.000 tấn/năm
<b>7.3</b>	<b>NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CUA PARIS</b>
	Trụ sở: Xã Chánh Phú Hoà, H. Bến Cát, Bình Dương Chế biến mủ cao su. Năng suất nhà máy là 20.000 tấn/năm, gồm 2 dây chuyền sơ chế mủ cốm (14.000 tấn/năm) và 1 dây chuyền sơ chế mủ tạp (6.000 tấn/năm)

### 3.2.2. Các công ty con, công ty liên kết:

1. Công ty con:	Công ty TNHH phát triển cao su Phước Hòa - Kampong Thom
Địa chỉ :	huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Campuchia.
Vốn đầu tư:	1.130 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VĐT :	100% (50% vốn tự có; 50% vốn vay)
Ngành nghề kinh doanh : Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su. Tổng diện tích được giao của dự án là 9.184 ha. Tổng diện tích trồng cao su là 7.664,28 ha.	
2. Công ty con:	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát
Địa chỉ :	xã Hưng Hòa, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.
Vốn điều lệ:	50 tỷ

Tỷ lệ vốn góp so với VDL :	70%
Ngành nghề kinh doanh chính: Cưa xẻ, tẩm sấy và ghép tấm gỗ cao su.	
3. Công ty con:	Công ty cổ phần khu công nghiệp Tân Bình
Địa chỉ :	Xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
Vốn điều lệ:	160 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VDL :	80%
Ngành nghề kinh doanh chính: Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp.	
4. Công ty con:	Công ty TNHH cao su & lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk
Địa chỉ :	TT Ea Súp, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk.
Vốn điều lệ:	200 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VDL :	93%
Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cao su, Trồng rừng, chăm sóc và quản lý bảo vệ rừng.	
5. Công ty con:	Công ty TNHH MTV cao su Phước Hòa Đắk Lắk
Địa chỉ:	TT Ea Súp, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk.
Vốn điều lệ:	100 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VDL :	100%
Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cao su, Trồng rừng, chăm sóc và quản lý bảo vệ rừng.	
6. Công ty con:	Công ty cổ phần Thành Phố Nội thất Việt Nam

Địa chỉ :	Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
Vốn điều lệ:	20 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VĐL :	51%
- Số vốn góp đến thời điểm 31.12.2021: 10,2 tỷ đồng - Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp.	
7. Công ty liên kết:	Công ty cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên
Địa chỉ :	xã Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
Vốn điều lệ:	240 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VĐL :	32,85%
- Số vốn góp đến thời điểm 31.12.2021: 78,84 tỷ đồng - Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp.	
8. công ty liên kết:	Công ty cổ phần bóng thể thao ngôi sao Geru.
Địa chỉ :	1/1 Tân kỳ, Tân Quý, Q. Bình Tân, TPHCM
Vốn điều lệ:	22 tỷ đồng
Tỷ lệ vốn góp so với VĐL :	26,82%
- Số vốn góp đến thời điểm 31.12.2021: 2,742 tỷ đồng - Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, mua bán các dụng cụ bóng thể thao.	

### 3.3 Những danh hiệu Công ty Cao su Phước Hoà đạt được trong thời gian qua.

- “Anh Hùng Lao Động” thời kỳ đổi mới năm 2005;
- “Huân chương Độc Lập” hạng 2 & 3;
- “Huân Chương Lao Động” hạng 1 & 2 & 3;



- Giải thưởng “Sao Vàng Quốc Tế” năm 1996;
- Giải thưởng “Sao Vàng Đất Việt” năm 2008; 2013; 2015
- Bằng khen của Bộ Thương mại về thành tích xuất khẩu năm 2004, 2005, 2006, 2007;
- 5 lần nhận cờ thi đua của Chính Phủ tặng;
- Bộ Công Thương Việt Nam bình chọn doanh nghiệp xuất khẩu uy tín 15 năm từ 2005-2019;
- Đoạt Cúp vàng ISO – Chia khóa hội nhập, do Bộ Khoa Học Công Nghệ trao;
- 8 sản phẩm chính đạt tiêu chuẩn hàng nông lâm sản Việt Nam chất lượng cao và uy tín thương mại năm 2007, do Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn tổ chức.
- Giải thưởng “Doanh nghiệp Hội Nhập và Phát Triển” năm 2008;
- Giải Bạc “Chất lượng quốc gia” các năm 2009, 2012.
- Giải vàng “ chất lượng quốc gia” năm 2013.
- Công ty nằm trong Câu lạc bộ lãi nghìn tỷ năm 2020
- Tiếp tục nằm trong top 100 doanh nghiệp phát triển bền vững Việt Nam (VBCSD) năm 2021.
- Năm 2021, nằm trong Top 500 doanh nghiệp có lợi nhuận tốt nhất Việt Nam (PHR xếp thứ 84) và nằm trong Top 50 công ty đại chúng uy tín và hiệu quả (PHR xếp thứ 27).

**4. Định hướng phát triển:** Trên cơ sở ngành nghề chính của Tập đoàn được chính phủ phê duyệt, Công ty đã trình Tập đoàn CNCS Việt Nam xin ý kiến chỉ đạo về việc chuyển đổi đất trồng cao su sang lâm khu Công nghiệp – Đô thị - Dịch vụ để thực hiện các thủ tục, hồ sơ trình Tỉnh ủy, UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt chủ trương thực hiện, công ty đã đề ra chiến lược phát triển công ty giai đoạn 2021 – 2025 và tầm nhìn đến năm 2030, cụ thể như sau:

#### **4.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:**

- Tiếp tục thực hiện tốt việc tái cơ cấu công ty và thoái vốn ở 1 số dự án theo lộ trình; chủ động nguồn vốn để đảm bảo mọi hoạt động trong sản xuất kinh doanh và đầu tư vào các dự án trong ngành đã được phê duyệt, gắn với quản lý tốt giá thành, góp phần tăng lợi nhuận và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách cho nhà nước, bảo đảm cổ tức cho cổ đông theo đúng nghị quyết đại hội đồng cổ đông hàng năm; đồng thời đóng góp quan trọng trong sự phát triển chung của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần.

- Tập trung mọi nguồn lực, nắm bắt thời cơ, đẩy nhanh tiến độ chuyển đổi công năng sử dụng đất để phát triển Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ, Nông nghiệp công nghệ cao, tối đa hóa hiệu quả sử dụng các nguồn lực sẵn có, đặc biệt là nguồn lực về đất đai để phát

triển nhanh và bền vững theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh Bình Dương giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn đến năm 2030; bên cạnh đó chủ động tham gia góp vốn đầu tư, mở rộng các ngành nghề để đảm bảo tăng trưởng Công ty và tạo việc làm, thu nhập cho cán bộ, công nhân lao động.

#### **4.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn:**

- Thực hiện tốt chiến lược phát triển Công ty giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn đến năm 2030 đã báo cáo Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Xác định việc tổ chức thực hiện tốt chiến lược phát triển công ty là nhiệm vụ trọng tâm trong đó chuyển đổi công năng nâng cao hiệu quả sử dụng đất là nhiệm vụ then chốt để công ty giữ vững sự ổn định và phát triển bền vững theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh Bình Dương giai đoạn 2020 – 2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Từng bước tái cơ cấu các lĩnh vực sản xuất kinh doanh và đầu tư theo hướng tăng dần tỷ trọng hạ tầng khu Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ; Nông nghiệp công nghệ cao, nâng cao hiệu quả ngành sản xuất, kinh doanh cao su và giảm dần sự phụ thuộc các lĩnh vực không bền vững (thanh lý cao su, bồi thường do giao đất).

- Xây dựng phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển Công ty giai đoạn 2020 - 2025 một cách cụ thể về phương án tái cơ cấu công ty và các đơn vị trực thuộc, bố trí cán bộ và sử dụng lao động hợp lý, gắn với kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cán bộ để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao; phương án đầu tư xây dựng cơ bản, phương án sử dụng đất, kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính...phù hợp với điều kiện thực tiễn của Công ty, cụ thể:

+ Trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh cao su: Chủ động quy hoạch lại diện tích trồng cao su; tập trung nghiên cứu, phát triển trồng các giống cây có năng suất cao, trữ lượng gỗ, khả năng chống chịu bệnh tốt, đáp ứng việc chế biến nhiều chủng loại mù cao su có giá trị gia tăng cao, tạo thế mạnh riêng cho công ty (PHR). Duy trì tốt các hệ thống ISO để nâng cao chất lượng sản phẩm và bảo vệ môi trường, linh hoạt trong cơ cấu sản phẩm nhằm tiêu thụ sản phẩm làm ra với giá bán tốt nhất. Giữ vững sự hợp tác, ký kết làm ăn với khách hàng truyền thống, gắn bó lâu dài với công ty để bao tiêu hết sản phẩm.

+ Trong lĩnh vực đầu tư hạ tầng Khu Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ: Trên cơ sở quỹ đất hiện có, Công ty sẽ trình Tập đoàn CNCS Việt Nam xin ý kiến chỉ đạo về việc chuyển đổi đất theo lộ trình từ đất trồng cao su sang làm khu Công nghiệp – Đô thị - Dịch vụ và thực hiện các thủ tục, hồ sơ trình Tỉnh ủy, UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt chủ trương để thực hiện; giai đoạn 2020 – 2025, Công ty tập trung hoàn thiện hồ sơ pháp lý để triển khai việc mở rộng Khu công nghiệp Tân Bình 1.055 ha (giai đoạn 2); làm chủ đầu tư 02 khu Công nghiệp – Đô thị - Dịch vụ (Hội Nghĩa: 715 ha; Bình Mỹ: 1.002 ha); Khu công nghiệp Tân Lập I (201,62 ha).

+ Trong lĩnh vực đầu tư Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Công ty tiếp tục thực hiện tốt việc liên doanh với các đối tác giàu kinh nghiệm để phát triển các dự án đã được

phê duyệt chủ trương và tiến tới từng bước sẽ làm chủ đầu tư, phần đầu đến năm 2025 tổng quỹ đất dành cho phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng 2.185,31 ha.

+ Ngoài ra, Công ty sẽ tiếp tục nghiên cứu thực hiện việc góp vốn đầu tư và kinh doanh các ngành nghề phục vụ cho các khu Công nghiệp – Đô thị - Dịch vụ như: cung cấp điện, nước, hạ tầng viễn thông, xử lý chất thải, cây xanh... nhằm tăng doanh thu và lợi nhuận cho Công ty.

#### **4.3 Mục tiêu về phát triển bền vững:**

- Tiếp tục thực hiện các phong trào đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn, chăm sóc phụng dưỡng mẹ Việt Nam anh hùng, các gia đình thương binh liệt sỹ, gia đình chính sách. Tích cực hưởng ứng phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới, phong trào thi đua toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư,...Hàng năm công ty ủng hộ hàng trăm triệu đồng cho quỹ vì người nghèo của Tập đoàn, của tỉnh Bình Dương và các huyện Phú Giáo, Bắc Tân Uyên, Bàu Bàng, thị xã Bến Cát, thị xã Tân Uyên. Hỗ trợ xây dựng đường giao thông nông thôn và xây dựng nhà tình thương, nhà tình nghĩa trên địa bàn công ty trú đóng,...

- Công ty đã đầu tư đồng bộ 2 hệ thống xử lý nước thải với tổng chi phí đầu tư hơn 50 tỷ đồng tại 2 nhà máy chế biến mù và đã được sở tài nguyên môi trường tỉnh Bình Dương cấp phép xả thải theo tiêu chuẩn cột A, hiện tại hệ thống xử lý nước thải tại các nhà máy chế biến luôn đảm bảo hoạt động ổn định và đạt chuẩn cột A xả thải ra môi trường.

#### **5. Các rủi ro về tài chính.**

- Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

- Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá sản phẩm mù, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp

đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc).

## **Phần II. Tình hình hoạt động trong năm.**

### **1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.**

#### **1.1 Công tác sản xuất:**

Năm 2021, công ty khai thác được 10.469,48 tấn, đạt 109,06% KH năm (Trong đó: Sản lượng khai thác từ vườn cây công ty đưa vào sản xuất là 10.251,89 tấn; Sản lượng các loại mù tạt thu từ vườn cây bán thẳng là 217,59 tấn). Ngoài ra, công ty đã thu mua được 15.190,51 tấn, đạt 126,58% KH năm, là năm thứ 11 công ty có sản lượng thu mua trên 10.000 tấn. Trong năm công ty chế biến được 26.251,02 tấn mù thành phẩm các loại (đạt 121,53% KH năm), mù thành phẩm sản xuất ra đều đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

#### **1.2 Hoạt động kinh doanh.**

Công ty tiếp tục duy trì ký kết hợp đồng dài hạn với khách hàng trong và ngoài nước, thực hiện tốt việc giao hàng theo đúng hợp đồng với khách hàng đã ký kết. Đồng thời, đàm phán ký kết hợp đồng bán chuyển tại từng thời điểm với giá bán tốt nhất, gắn với thường xuyên quan tâm thực hiện tốt công tác chăm sóc khách hàng. Trong năm, tổ chức tiêu thụ được 35.387,37 tấn mù thành phẩm các loại với giá bán bình quân 41,61 triệu đồng/tấn; doanh thu cao su đạt 1.461,93 tỷ đồng.

### **2. Tổ chức và nhân sự.**

Danh sách Ban điều hành (thời điểm 31/12/2021):

STT	Tên cổ đông	Số CMND/ Đăng ký KD	Số CP sở hữu	Tỷ lệ (%)
<b>Ban Tổng giám đốc</b>				
1	Nguyễn Văn Tục TV.HĐQT kiêm Tổng giám đốc	0740640112 82	225.106	0,17%
2	Nguyễn Thị Phi Nga TV.HĐQT, kiêm Phó tổng giám đốc TT	280462292	0	0%
3	Võ Thanh Tùng, Phó tổng giám đốc	0740730066 49	0	0%
<b>Kế toán trưởng</b>				
1	Trần Hoàng Giang	280750321	0	0%

Tổng số cán bộ công nhân toàn công ty 31/12/2021: 2.146 lao động.

### **3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.**

#### **3.1 Các khoản đầu tư lớn:**

Trong năm 2021, Công ty không đầu tư dự án khác.

### **3.2 Các công ty con, công ty liên kết:**

*3.2.1 Công ty Phước Hòa Kampong Thom:* Sản lượng khai thác được 11.462 tấn, đạt 101,44% kế hoạch năm; chế biến được 10.664 tấn mù thành phẩm; sản lượng tiêu thụ 10.221,96 tấn với giá bán bình quân 35,41 triệu đồng/tấn; tổng doanh thu 362 tỷ đồng; lợi nhuận trước thuế đạt 103 tỷ đồng. Tổng CB.CNLD công ty có 1.560 người (trong đó: Lao động gián tiếp 93 người, lao động trực tiếp là 1.473 người); tổng tiền lương chi trả 130,917 tỷ đồng (Trong đó: Lương bình quân gián tiếp là 19,145 triệu đồng/người/tháng; Lương lao động trực tiếp là 6,2 triệu đồng/người/tháng).

*3.2.2 Công ty Trường Phát:* Sản xuất và gia công được 27.165 m<sup>3</sup> gỗ phôi (đạt 67,91% KH năm); sản xuất được 1.350 m<sup>3</sup> gỗ ghép (đạt 37,52% KH năm); tiêu thụ 27.254 m<sup>3</sup> gỗ phôi (đạt 78,77% KH năm) và 1.629 m<sup>3</sup> gỗ ghép (đạt 45,27% KH năm). Tổng doanh thu đạt 216,83 tỷ đồng, đạt 81,36% kế hoạch năm; nộp thuế vào ngân sách Nhà nước 12,32 tỷ đồng. Tổng số lao động cuối năm 69 người (Trong đó lao động gián tiếp: 13 người; lao động trực tiếp: 56 người); tổng tiền lương thực hiện đến 31/12/2021 là 5,82 tỷ đồng, tiền lương bình quân 5,55 triệu đồng/người/tháng.

*3.2.3 Công ty Phước Hòa – Đắc Lắc:* Tiếp tục tổ chức chăm sóc tốt 115,91 ha cao su KTCB và 110,15 ha vườn cây kinh doanh, 740,15 ha keo lai. Phối hợp cùng với chính quyền địa phương trong việc quản lý bảo vệ rừng 24.757,35 ha (trong đó: Diện tích rừng phòng hộ: 3.317 ha; diện tích rừng tự nhiên sản xuất: 21.440,35 ha). Sản lượng khai thác đến ngày 31/12/2021 được 87,11 tấn mù, đạt 102,48% KH năm; tổng doanh thu bán mù cao su được 2,89 tỷ đồng. Trong năm, công ty đã tổ chức tuyển dụng lao động 16 người, gắn với đào tạo tay nghề khai thác mù cho công nhân 20 người; tổng số lao động hiện tại có 123 người (trong đó: lao động gián tiếp 38 người; lao động trực tiếp 85 người); tổng tiền lương thực hiện năm 2021 là 9,7 tỷ đồng, tiền lương bình quân 6,57 triệu đồng/người/tháng.

*3.2.4 Công ty CP KCN Tân Bình:* Năm 2021, tình hình thu hút đầu tư trong và ngoài nước tiếp tục gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng dịch bệnh covid-19. Tuy nhiên, Quý IV/2021 Công ty đã cho thuê lại đất được 6,68 ha (đạt 111,33% kế hoạch năm). Lũy kể từ đầu dự án đã thực hiện ký Hợp đồng thuê lại đất là 69 dự án với tổng diện tích 217,32 ha chiếm 87,63%). Do tình hình dịch bệnh Covid – 19 diễn biến phức tạp một số doanh nghiệp tạm dừng sản xuất và một số doanh nghiệp giảm công nhân lao động, hiện tại toàn khu có 58 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất với khoảng 9.700 lao động. Tổng doanh thu năm 2021 đạt 346,601 tỷ đồng (bằng 104,54% KH năm); lợi nhuận trước thuế đạt 243,948 tỷ đồng (bằng 119,41 % KH năm); lợi nhuận sau thuế đạt 195,089 tỷ đồng (bằng 119,45% KH năm); nộp thuế và ngân sách Nhà nước 74,49 tỷ đồng; chi trả cổ tức 80%/mệnh giá. Tổng số lao động công ty hiện tại có 59 người (trong đó: lao động gián tiếp 29 người; lao động trực tiếp 30 người); tổng quỹ lương chi cho người lao động là 9,334 tỷ đồng (đạt 99,43% kế hoạch năm), tiền lương bình quân đạt 12,019 triệu đồng/người/tháng. Nhờ kết quả kinh doanh tốt, Công ty vinh dự nằm trong Top 10 Công

ty uy tín ngành Bất động sản năm 2021 (Tân Bình xếp thứ 9) do Công ty CP Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) chính thức công bố.

#### 4. Tình hình tài chính.

##### 4.1 Tình hình tài chính:

STT	Chi tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Tỷ lệ %
01	Tổng giá trị tài sản	6.538.924.775.734	6.027.084.467.664	92,17%
02	Doanh thu thuần	1.631.648.245.568	1.945.434.625.353	119,23%
03	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	447.277.000.447	566.934.055.774	126,75%
04	Lợi nhuận khác	934.980.982.108	30.548.078.789	3,27%
05	Lợi nhuận trước thuế	1.382.257.982.555	597.482.134.563	43,22%
06	Lợi nhuận sau thuế	1.125.049.424.935	513.380.267.771	45,63%

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021)

##### 4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chi tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>			
+	Hệ số thanh toán ngắn hạn Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	2,74	2,30	
+	Hệ số thanh toán nhanh <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	2,48	2,02	
<b>2</b>	<b>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>			
+	Hệ số Nợ/tổng tài sản	0,49	0,48	
+	Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,97	0,94	
<b>3</b>	<b>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>			
+	Vòng quay hàng tồn kho Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	4,00	4,25	
+	Doanh thu thuần trên tổng tài sản.	0,25	0,32	
<b>4</b>	<b>Chỉ tiêu về khả năng sinh lợi</b>			

STT	Chi tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
+	Hệ số Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	0,69	0,26	
+	Hệ số Lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	0,34	0,16	
+	Hệ số Lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,17	0,08	
+	Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên Doanh thu thuần	0,27	0,29	

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021)

## 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

### 5.1 Cổ phần.

Tổng số cổ phần phát hành: 135.499.198 cổ phần

Tổng số cổ phần tự do chuyển nhượng: 135.499.198 cổ phần

Tổng số cổ phần đang lưu hành: 135.499.198 cổ phần

### 5.2 Cơ cấu cổ đông.

+ Phân loại theo tỷ lệ sở hữu:

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	90.264.010	66,62%
02	Cổ phiếu quỹ	0	0%
03	Cổ đông khác	45.235.188	33,38%
	Cộng	135.499.198	100,00%

+ Phân loại khác.

STT	Phân loại cổ đông	Số lượng CP	Tỷ lệ %
	Phân loại theo tổ chức/cá nhân	135.499.198	100,00%
1	Cổ đông tổ chức	114.738.366	84,68%
2	Cổ đông cá nhân	20.760.832	15,32%
	Phân loại theo trong và ngoài nước	135.499.198	100,00%
1	Cổ đông nước ngoài	19.933.523	14,71%
2	Cổ đông trong nước	115.565.675	85,29%

### 5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Trong năm công ty không thay đổi vốn của chủ sở hữu. Hiện tại, số lượng cổ phần

đang lưu hành 31/12/2021: 135.499.198 cổ phần

5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ: không.

5.5 Các chứng khoán khác: không.

## 6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty.

### 6.1. Tác động lên môi trường

Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp

Công ty đã có các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính như sử dụng nhiên liệu sạch để sấy mù như gas LPG, nhiệt.

+ Nhà máy chế biến Cuaparis: sử dụng nguyên liệu sinh khối biomass thay dầu DO để sấy mù cao su từ năm 2015 đến nay.

+ NMCB Bô Lá: Sử dụng nhiên liệu Gas để sấy mù cao su.

### 6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm 2021 như sau:

Nhiên liệu, hóa chất sử dụng	Đơn vị tính	Khối lượng	Nhiên liệu, hóa chất sử dụng	Đơn vị tính	Khối lượng
<i>1/ Nhiên liệu:</i>			<i>2/ Vật tư hoá chất chế biến mù:</i>		
Xăng	lít	392	Nhãn SVR	kg	1.992
Gas sấy mù	kg	20.372	Mart PE	kg	4.720
Dầu FO	lít	0	Palet gỗ	kg	522
Dầu Do	lít	25.249	Đáy palet gỗ	kg	881
Dầu Do khác (hao hụt...)	lít	171	Nắp palet gỗ	kg	576
Nhớt	kg	847	Ván ép	kg	220
<i>2/ Vật tư, hoá chất chế biến mù:</i>			Palet nhựa	kg	364
Axit Formic	kg	17.249	Đai sắt	kg	249
DD NH <sub>3</sub>	kg	5.007	Đai nhựa	kg	597
Metabisulfic	kg	224	TMTD	kg	48
HNS	kg	2.529	Ôxyt kẽm	kg	48
LP 152	kg	157	Gas NH <sub>3</sub>	kg	16.090
NaOH (sút vẩy)	kg	404	Axit Lauric	kg	78
Bọc PE 0.04	kg	3.666	Formalin	kg	23
Bọc 0.13	kg	922	Canxy Hypoloric	kg	13
Thảm trong PE	kg	4.003	PAC	kg	1.257
Thảm xanh PE	kg	26	Polymer	kg	298
Thảm trùm PE	kg	2.354	VỎI	kg	775



b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Không

### 6.3. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Năng lượng: điện, gas, dầu DO

STT	Đơn vị/Bộ phận	TOE sử dụng
1	Bố Lá	312,2
2	Ly Tâm	17,2
3	Cuaparis	300,5
4	Đội Xe	87,7
5	HTXLNT Bố Lá	80,2
6	HTXLNT Cuaparis	87,4
<b>Tổng cộng</b>		<b>885,3</b>

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả:

Trong năm các đơn vị đã chủ động sử dụng năng lượng tiết kiệm so với định mức Công ty là 69 TOE.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này.

### 6.4. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng. Sử dụng nguồn nước ngầm, với lượng nước sử dụng năm là 365.375 m<sup>3</sup>.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Giao động từ 10% - 20%.

### 6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không.

### 6.6. Chính sách liên quan đến người lao động.

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

Đến thời điểm cuối năm 2021, tổng số cán bộ công nhân viên toàn công ty là 2.146 lao động. Thu nhập bình quân năm 2021 đạt 11,49 triệu đồng/người/tháng (trong đó tiền lương bình quân đạt 8,66 triệu đồng/người/tháng).

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

Công ty đã phối hợp với Bệnh viện đa khoa các huyện, thị xã chăm lo thường xuyên sức khỏe cán bộ công nhân trong địa bàn, tổ chức tốt việc khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ, công nhân theo quy định, trong đó đặc biệt quan tâm đến sức khỏe của lao động nữ.

Các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hộ lao động được thực hiện rất tốt. Tổ chức ăn giữa ca, bồi dưỡng bằng hiện vật, trang bị bảo hộ lao động được đảm bảo theo quy định.

c) Hoạt động đào tạo người lao động.

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Phối hợp Công đoàn tham gia thực hiện tốt việc chăm sóc và phụng dưỡng Mẹ VNAH, thăm hỏi gia đình chính sách, cán bộ hưu trí, gia đình công nhân gặp khó khăn, tham gia ủng hộ quỹ vì người nghèo của tỉnh và huyện, thị, hỗ trợ quỹ khuyến học, nhà trẻ mẫu giáo, nạn nhân chất độc da cam, công tác xã hội từ thiện, các hội bảo trợ trong và ngoài tỉnh... Đặc biệt là công tác hỗ trợ địa phương trong công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19, Công ty đã ủng hộ bằng tiền mặt và tặng 10 buồng khử khuẩn toàn thân do Công ty lắp đặt, tặng hơn 2.500 thùng nước uống đóng chai (PHR) với tổng kinh phí thực hiện hơn 1,57 tỷ đồng. Ngoài ra, thực hiện lời kêu gọi của ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Bình Dương, Công ty đã chỉ đạo các Đoàn thể trao tặng máy rửa tay sát khuẩn tự động tại các chốt phòng chống dịch địa phương, kinh phí thực hiện hơn 50 triệu đồng.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

### **Phần III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:**

#### **1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.**

##### **1.1 Công tác khai thác.**

Công ty chỉ đạo các đơn vị thực hiện tốt công tác tổ chức quản lý kỹ thuật trên vườn cây; quy hoạch mặt cạo theo chế độ cạo ngay từ đầu vụ, thực hiện việc bôi thuốc kích thích đúng theo quy trình kỹ thuật; tổ chức gắn mái che mưa, mái che chén và máng chắn mưa, chuyển miệng cạo kịp thời; quản lý, tận thu tốt sản lượng mù trước mùa vườn cây rụng lá; vào đầu vụ cạo chỉ đạo các đơn vị tập trung kiểm kê vườn cây, thiết kế miệng cạo, trang bị đầy đủ vật tư khai thác, điều chỉnh sắp xếp lao động hợp lý và tiến hành khởi cạo từ ngày 06/4/2021. Trong quá trình sản xuất, công ty đã chỉ đạo các Nông trường thực hiện nhiều giải pháp kỹ thuật để tận thu hết sản lượng, đặc biệt là cạo tận thu triệt để vườn cây chuẩn bị thanh lý, kết hợp với tăng cường công tác tuần tra, bảo vệ mù. Bên cạnh đó, tổ chức phát động các phong trào thi đua nhằm tăng năng suất và chất lượng sản phẩm; phối hợp cùng với Công đoàn vận động công nhân đăng ký làm việc ngày

chủ nhật từ ngày 03/5 để nâng cao sản lượng mù khai thác và đến ngày 16/12/2021 công ty đã hoàn thành kế hoạch sản lượng được giao năm 2021 (về trước 15 ngày) và đến 31/12/2021 sản lượng khai thác được 10.469,48 tấn, đạt 109,06% KH năm (Trong đó: Sản lượng khai thác từ vườn cây công ty đưa vào sản xuất là 10.251,89 tấn; Sản lượng các loại mù tận thu từ vườn cây bán thẳng là 217,59 tấn).

### 1.2 Công tác trồng tái canh, chăm sóc vườn cây KTCB.

Hoàn thành trồng tái canh 400,86 ha, đến cuối năm tỉ lệ cây sống 100%, cây sinh trưởng đạt tầng lá theo quy định. Tiếp tục chỉ đạo thâm canh chăm sóc tốt vườn cây KTCB (trồng từ 2015 đến 2020), kiểm tra đánh giá chất lượng vườn cây đều sinh trưởng tốt, tầng trưởng đường vanh đạt quy định. Ngoài ra, công ty chỉ đạo các đơn vị chăm sóc tốt cây giống từ vườn nhân, vườn ương để trồng mới mùa vụ năm 2021 với cơ cấu giống cao su đa dạng theo chỉ đạo của Tập đoàn.

Tiếp tục tổ chức tốt việc hợp tác đầu tư trồng chuyên canh trên diện tích quy hoạch phát triển nông nghiệp công nghệ cao và xen canh các loại cây ngắn ngày trên vườn cây kiến thiết cơ bản nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Công ty phối hợp với Viện Nghiên cứu cao su phân hạng đất vườn cây tái canh để có cơ sở đầu tư phân bón thích hợp cho từng loại đất trồng, thực hiện nhiều giải pháp như chọn vườn cây bón, thời vụ bón, cách bón... để đạt hiệu quả cao nhất, qua đó năm 2021 công ty đã tổ chức bón phân theo đúng quy trình của Tập đoàn (vườn cây KTCB được bón 2 lần/năm).

### 1.3 Công tác thu mua mù nguyên liệu.

Trong tình hình giá cao su có nhiều biến động, để đảm bảo công tác thu mua có hiệu quả, trong năm công ty đã linh hoạt điều chỉnh giá thu mua 56 lần theo thực tế thị trường. Tiến hành tốt công tác thu mua mù tại các điểm nhà máy và nông trường, đảm bảo hiệu quả công tác thu mua mù nguyên liệu cho sản xuất của công ty và đảm bảo quyền lợi của khách hàng bán mù, góp phần bình ổn giá mua mù cao su trên khu vực, tạo điều kiện để khách hàng gắn bó lâu dài với công ty và ổn định được nguồn mù nguyên liệu cho các nhà máy chế biến của công ty.

Năm 2021, công ty đã thu mua được 15.190,51 tấn, đạt 126,58% KH năm, là năm thứ 11 công ty có sản lượng thu mua đạt trên 10.000 tấn. Do quản lý và kiểm soát tốt quy trình thu mua mù nguyên liệu, nên mù thành phẩm làm ra đều đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

### 1.4 Công tác chế biến, chất lượng và môi trường.

Từ sản lượng khai thác vườn cây công ty và thu mua, năm 2021 công ty đã đưa vào chế biến được 26.251,02 tấn mù thành phẩm các loại (đạt 121,53% KH năm), mù thành phẩm sản xuất ra đều đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

Công tác kiểm soát nghiệm thu mù nguyên liệu và kiểm nghiệm mù thành phẩm được duy trì tốt và ổn định. Công tác kiểm tra, giám sát quy trình công nghệ chế

biển và hệ thống xử lý nước thải được phối hợp thường xuyên giữa các bộ phận và Xi nghiệp chế biến, qua đó góp phần duy trì chất lượng sản phẩm luôn ổn định, giữ vững thương hiệu PHR. Thường xuyên kiểm tra, giám sát và duy tu, sửa chữa kịp thời hệ thống xử lý nước thải tại các nhà máy chế biến đảm bảo hoạt động ổn định và đạt chuẩn cột A xả thải ra môi trường.

Các hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn ISO như hệ thống chất lượng ISO 9001, môi trường ISO 14001 và hệ thống quản lý phòng thí nghiệm ISO/IEC 17025 tiếp tục được duy trì và phát huy hiệu quả tốt trong hoạt động sản xuất kinh doanh giúp chất lượng sản phẩm, thương hiệu công ty ngày càng được nâng cao. Tiếp tục triển khai thực hiện phương án quản lý rừng bền vững, Chứng chỉ rừng bền vững theo hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia (VFCs-FM) và chuỗi hành trình sản phẩm năm 2020.

### 1.5 Công tác kinh doanh

Công ty tiếp tục duy trì ký kết hợp đồng dài hạn với khách hàng trong và ngoài nước, thực hiện tốt việc giao hàng theo đúng hợp đồng với khách hàng đã ký kết. Đồng thời, đàm phán ký kết hợp đồng bán chuyển tại từng thời điểm với giá bán tốt nhất, gắn với thường xuyên quan tâm thực hiện tốt công tác chăm sóc khách hàng. Trong năm, tổ chức tiêu thụ được 35.387,37 tấn mù thành phẩm các loại với giá bán bình quân 41,61 triệu đồng/tấn; doanh thu cao su đạt 1.461,93 tỷ đồng.

### 1.6 Công tác tài chính.

Trong tình hình ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19, lãnh đạo công ty đã chỉ đạo các đơn vị trực thuộc và toàn thể CB.CNV công ty thực hiện tiết giảm chi phí, nâng cao năng suất lao động, làm việc hiệu quả; thực hiện tốt các biện pháp quản lý giá thành sản phẩm, chi tiêu trong kế hoạch, kiểm soát chi phí trong sản xuất để giảm chi phí giá thành, tăng lợi nhuận. Xây dựng kế hoạch quản lý, bảo toàn và phát triển vốn, gắn với huy động các nguồn vốn, quản lý và hoàn trả vốn vay, lãi vay đạt hiệu quả.

Thực hiện báo cáo tài chính định kỳ hàng quý, 6 tháng và năm kịp thời, đồng thời công bố thông tin đúng thời hạn quy định. Báo cáo tài chính được lập trung thực, phản ánh đúng tình hình tài chính công ty, từ đó góp phần nâng cao thị giá (PHR) của công ty trên thị trường chứng khoán.

Từ kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021, tổng doanh thu công ty mẹ đạt 1.742,31 tỷ đồng (tỷ lệ 81,84% KH năm), tổng lợi nhuận trước thuế đạt 360,03 tỷ đồng (tỷ lệ 41,61% KH năm), lợi nhuận sau thuế đạt 330,34 tỷ đồng (tỷ lệ 46,75% KH năm). Tổng doanh thu hợp nhất đạt 2.221,57 tỷ đồng; tổng lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 566,93 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 513,38 tỷ đồng; nộp ngân sách cho Nhà nước với tổng số tiền 227,39 tỷ đồng (trong đó: Công ty mẹ nộp 140,58 tỷ đồng; Công ty CPCS Trường Phát nộp 12,32 tỷ đồng; Công ty CP Khu CN Tân Bình nộp 74,49 tỷ đồng). Năm 2021, công ty đã thông báo tạm ứng cổ tức đợt 1 bằng tiền mặt 25%/mệnh giá (tương ứng 2.500 đồng/cổ phiếu).

### 1.7 Công tác xây dựng cơ bản.

Thực hiện kế hoạch đầu tư 2021 đã được Tập đoàn phê duyệt, đến hết tháng 12 các hạng mục kế hoạch năm đã thực hiện xong và đưa vào sử dụng với tổng giá trị đầu tư là 9,758 tỷ đồng. Tiến hành tổ chức đấu và xét thầu đúng qui trình, thủ tục và quản lý chi phí của Luật đấu thầu.

Trong kế hoạch giá thành, công ty đã chi 15,676 tỷ đồng, chủ yếu là thi công các công trình giao thông thủy lợi, bảo vệ môi trường, nâng cấp sửa chữa thiết bị chế biến và xe vận chuyển, kiến trúc phục vụ sinh hoạt cho công nhân tại các đội sản xuất và nhà máy chế biến. Xây dựng và áp dụng định mức chi phí chế biến và vận chuyển mù nguyên liệu, thực hiện hiệu quả các giải pháp nhằm giảm chi phí giá thành; gắn với kiểm soát hồ sơ hoàn công và quyết toán kịp thời các hạng mục XD/CB đã hoàn thành.

### 1.8 Công tác thanh tra, bảo vệ, quân sự:

Công ty đã tổ chức tốt các cuộc thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch và chuyên đề tại các đơn vị cơ sở được 60 cuộc, nội dung thanh kiểm tra về việc thực hiện các quy chế, quy định của công ty, việc thực hiện chính sách cho người lao động, việc thực hiện các quy định về dân chủ ở cơ sở, công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí.... Nhìn chung các đơn vị đều thực hiện tốt quy chế, quy định của công ty. Thực hiện tốt công tác tiếp công dân, trực và giải quyết kịp thời 05 đơn thư khiếu nại, tố cáo (01 đơn tố cáo nặc danh và 04 khiếu nại của công nhân và người dân) các vụ việc đã được xác minh làm rõ và giải quyết đúng quy định.

Trong năm, Ban chỉ huy thống nhất các cấp, các đơn vị từ công ty đến các nông trường luôn có sự phối hợp chặt chẽ với các cấp chính quyền địa phương trong việc tuần tra, truy quét, bắt và xử lý đối tượng vi phạm để hỗ trợ cho công tác bảo vệ tài sản và giữ gìn an ninh trật tự trên địa bàn.

Chỉ đạo các đơn vị xây dựng các phương án cụ thể và thực hiện nghiêm công tác PCCC nhất là vào mùa khô, đảm bảo lực lượng thường trực phòng chống cháy để giải quyết sự cố kịp thời.

### 1.9 Công tác văn phòng và thi đua-khen thưởng:

Thực hiện tốt công tác phục vụ cho lãnh đạo trong việc tiếp đón các đoàn khách đến quan hệ làm việc với công ty; đồng thời tham mưu quản trị tốt cơ sở hạ tầng, xe máy và các thiết chế văn phòng. Công tác văn thư-lưu trữ và quản lý con dấu được duy trì thực hiện tốt, đảm bảo đúng quy định; thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở các đơn vị thực hành tiết kiệm trong chi phí hành chánh, điện, nước, xăng xe công tác. Công tác bảo trì, bảo dưỡng máy vi tính, máy in, kết nối hệ thống mạng nội bộ (của Đảng, chính quyền) bảo đảm hoạt động thông suốt, phục vụ tốt công tác xây dựng Đảng và sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Phối hợp Công đoàn tổ chức phát động các phong trào thi đua trong lao động sản xuất, phong trào đảm bảo ngày công lao động,...trong năm có nhiều tập thể, cá nhân tiêu

biểu hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch, hoàn thành nhiệm vụ được giao, công ty đã động viên khen thưởng kịp thời với tổng số tiền hơn 5,5 tỷ đồng.

Năm 2021, Công ty tiếp tục vinh dự được Hội đồng Doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững Việt Nam (VBCSD), thuộc Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) công bố nằm trong Top 100 doanh nghiệp bền vững Việt Nam; nằm trong Top 500 doanh nghiệp lợi nhuận tốt nhất Việt Nam (PHR xếp thứ 84) và nằm trong Top 50 công ty đại chúng uy tín và hiệu quả (PHR xếp thứ 27). Ngoài ra, do có thành tích xuất sắc trong công tác phòng chống dịch Covid-19, Tập thể Công ty và Nhà máy chế biến mù cao su Cuaparis, 01 cá nhân được tặng bằng khen của Chủ tịch Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

#### 1.10 Công tác khác.

Tiếp tục làm việc với các cơ quan của Tỉnh Bình Dương để hoàn thiện các thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho khách hàng khu dân cư Phước Hòa. Phát hành công văn v/v đăng ký nhu cầu sử dụng đất để xây dựng phương án sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) cấp tỉnh của Công ty gửi UBND Tỉnh và các huyện, thị trên địa bàn; đồng thời thống nhất phương án đền bù, bàn giao đất phục vụ các công trình phát triển kinh tế xã hội của địa phương như đầu tư đường giao thông nông thôn, đường điện, trường học,...

Công ty thường xuyên thực hiện việc đánh giá nội bộ các hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn ISO như hệ thống chất lượng ISO 9001, môi trường ISO 14001 và hệ thống quản lý phòng thí nghiệm ISO/IEC 17025. Định kỳ, tổ chức chứng nhận Quacert đã đánh giá hệ thống quản lý ISO đều đạt chuẩn.

### 2. Tình hình tài chính.

#### 2.1 Tình hình tài sản:

Tổng tài sản tại thời điểm 31/12/2021 so với thời điểm 31/12/2020 giảm 511,84 tỷ đồng, nguyên nhân là do trong năm công ty chưa thu được tiền hỗ trợ, đền bù thiệt hại khi bàn giao đất thực hiện dự án khu công nghiệp VSIP.

#### 2.2 Tình hình nợ phải trả.

- Nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2021 so với thời điểm 31/12/2020 giảm 309,72 tỷ đồng chủ yếu do giảm vay dài hạn.

- Việc chênh lệch của tỉ giá hối đoái không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

### 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

#### 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

4.1 Một số chỉ tiêu kế hoạch 2022 của công ty mẹ (dự kiến trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022):

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2022
1	Diện tích vườn cây khai thác	Ha	7.331,74
2	Diện tích chăm sóc vườn cây KTCB	Ha	4.892,75
3	Diện tích tái canh	Ha	460,73
4	Sản lượng cao su khai thác	Tấn	21.600
	- Từ vườn cây công ty		9.400
	- Từ công ty Phước Hòa Kampong Thom		12.200
5	Sản lượng cao su thu mua	Tấn	25.700
	Trong đó từ Công ty Phước Hòa Kampong Thom		12.200
6	Sản lượng cao su chế biến nhập kho	Tấn	22.900
7	Sản lượng cao su tiêu thụ	Tấn	35.100
	Trong đó: Từ công ty Phước Hòa Kampong Thom		12.200
8	Giá bán thành phẩm cao su bình quân	Tr.Đ/Tấn	39,45
	<i>Trong đó: Giá bán BQ tại công ty mẹ</i>	<i>Tr.Đ/Tấn</i>	<i>41,17</i>
	<i>Giá bán BQ tại công ty PH-Kam</i>	<i>Tr.Đ/Tấn</i>	<i>36,24</i>
9	Tổng doanh thu công ty mẹ	Tỷ đồng	2.252,79
10	Lợi nhận trước thuế công ty mẹ	Tỷ đồng	898,84
11	Lợi nhận sau thuế công ty mẹ	Tỷ đồng	743,86
12	Trích các quỹ:	%	40
	+ Quỹ đầu tư phát triển tối đa		20
	+ Quỹ khen thưởng phúc lợi tối đa		20
13	Tỷ lệ chia cổ tức (% mệnh giá cổ phiếu) tối thiểu	%	40
14	Tổng nhu cầu đầu tư	Tỷ đồng	209,265

#### 4.2 Một số chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh tại các công ty con.

4.2.1 Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa-Kampong Thom: Tổ chức khai thác tốt, đảm bảo quy trình kỹ thuật, hoàn thành vượt kế hoạch sản lượng năm 2022 là 12.200 tấn; sớm hoàn thiện các thủ tục triển khai xây dựng nhà máy chế biến giai đoạn 2 để sản xuất mù SVR 3L, SVR CV50/60 có giá bán tốt và đa dạng hóa sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường. Tổ chức quản lý, chăm sóc tốt vườn cây đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật. Thực hiện tốt công tác quản lý các khoản chi phí và chính sách thuế theo quy định của Campuchia.

4.2.2 Công ty CP Cao su Trường Phát: Tổ chức tái cơ cấu toàn diện theo chỉ đạo của Tập đoàn để sớm ổn định sản xuất đạt hiệu quả; bên cạnh đó, chủ động tìm kiếm khách hàng tiêu thụ trong và ngoài nước bằng nhiều kênh thông tin để tiêu thụ hết sản phẩm làm ra và nâng cao thương hiệu công ty.

4.2.3 Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa-Đắk Lắk: Duy trì chăm sóc tốt vườn cây cao su KTCB và rừng keo lai theo quy trình. Tổ chức quản lý khai thác đảm bảo quy trình kỹ thuật, phân đấu hoàn thành vượt mức kế hoạch sản lượng được giao năm 2022 là 100 tấn. Thực hiện đầu tư trồng rừng và các hạng mục XDCCB theo kế hoạch được duyệt; đồng thời chủ động thoái vốn đúng theo quy định của pháp luật trong thời gian sớm nhất.

4.2.4 Công ty CP Khu Công nghiệp Tân Bình: Tiếp tục duy trì mối quan hệ với các cơ quan, tổ chức xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước, tiếp thị đầu tư vào KCN. Tăng cường công tác kiểm tra giám sát các doanh nghiệp hoạt động đầu tư các ngành nghề phù hợp trong khu công nghiệp, gắn với đảm bảo an ninh trật tự trong khu công nghiệp. Tiếp tục lựa chọn nhà thầu thi công và giám sát thi công các gói thầu theo kế hoạch 2022; đồng thời chủ động làm việc với các cơ quan để sớm triển khai thực hiện giai đoạn 2 mở rộng.

### 4.3 Giải pháp thực hiện.

Để hoàn thành nhiệm vụ trên, tập thể cán bộ công nhân toàn công ty cần tập trung thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, giải pháp như sau:

#### 4.3.1 Về tổ chức công tác sản xuất-kinh doanh:

Tiếp tục sắp xếp lại tổ chức, bố trí cán bộ và công nhân các đội sản xuất phù hợp với từng loại tình hình vườn cây hiện có, đảm bảo quản lý tốt vườn cây. Sắp xếp lại lao động phù hợp trên cơ sở cân đối vườn cây nhóm I đang tăng dần, bố trí phân công lao động hợp lý và lâu dài trên vườn cây khai thác nhằm ổn định năng suất và sản lượng.

Tổ chức phát động các phong trào thi đua lao động giỏi, phấn đấu hoàn thành kế hoạch, phong trào rèn luyện tay nghề để cao năng suất lao động, năng suất vườn cây, và chất lượng sản phẩm. Nâng cao ý thức trách nhiệm, hiệu quả trong công tác, đặc biệt là việc chấp hành quy trình kỹ thuật, nội quy, quy chế của đơn vị, giữ gìn vườn cây lâu dài, giữ gìn sản phẩm không để mất cắp.

#### 4.3.2. Công tác tài chính:

Tiếp tục thực hiện tốt phong trào thực hành tiết kiệm, nâng cao năng suất lao động, hiệu quả công việc, làm tốt công tác quản lý chi phí, giá thành theo kế hoạch qua đó đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh và ổn định thu nhập cho người lao động, hoàn thành nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước theo quy định, đảm bảo tỷ lệ cổ tức theo nghị quyết đại hội cổ đông đề ra.

Xây dựng kế hoạch quản lý, bảo toàn và phát triển vốn; theo dõi đối chiếu công nợ đầy đủ, kịp thời và phát huy hiệu quả nguồn vốn.

#### 4.3.3. Công tác nông nghiệp:

Tăng cường quản lý kỹ thuật vườn cây khai thác, đặc biệt vườn cây nhóm I. Tiếp tục nghiên cứu các biện pháp thâm canh nâng cao chất lượng vườn cây và tăng năng suất.

12.  
Y  
AN  
SU  
H  
T.B



Chỉ đạo các nông trường tập trung gia cố máng chắn mưa và mái che chén, đảm bảo tận thu hết sản lượng để phân đấu hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao 9.400 tấn.

#### 4.3.4. Công tác XDCB, cơ khí & môi trường:

Tập trung đầu tư cho vườn cây tái canh và KTCB theo đề án tái cơ cấu giống cao su đa dạng, bảo đảm chất lượng vườn cây có năng suất cao cho chu kỳ sau.

Đầu tư các hạng mục XDCB cần thiết phục vụ cho công tác sản xuất kinh doanh và đời sống người lao động, trước hết là công trình giao thông phục vụ vận chuyển mù và khai thác mù của công nhân; sửa chữa dây chuyền chế biến mù để đảm bảo chất lượng ổn định,...

Thường xuyên kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ môi trường tại các nhà máy, đơn vị đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật.

#### 4.3.5. Công tác thu mua:

Thực hiện tốt công tác thu mua, đặc biệt quan tâm đến công tác cân đo và chất lượng mù, phân loại quản lý từng chủng loại mù để đưa vào chế biến đảm bảo chất lượng. Điều chỉnh giá mù thu mua linh động và kịp thời, phù hợp với tình hình thị trường, đảm bảo chất lượng mù thu mua từ vườn cây tư nhân và hộ khoán, qua đó đảm bảo sản phẩm làm ra đạt tiêu chuẩn chất lượng xuất khẩu.

#### 4.3.6. Công tác tổ chức, lao động, tiền lương:

Điều tiết tiền lương phù hợp theo từng thời điểm trong năm, bảo đảm trả lương phù hợp với công sức người lao động ở từng khu vực, tạo điều kiện cho người lao động yên tâm sản xuất, phấn đấu tiền lương bình quân đạt trên 8 triệu đồng/người/tháng; tổ chức tốt bữa ăn giữa ca, bồi dưỡng bằng hiện vật và trang cấp BHLĐ kịp thời cho CNLĐ trực tiếp sản xuất; thường xuyên tuyên truyền vệ sinh phòng dịch bệnh và an toàn lao động tại các đơn vị. Quan tâm công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công nhân nhằm nâng cao tay nghề và nghiệp vụ để đạt hiệu quả cao trong công tác.

#### 4.3.7. Công tác thanh tra, bảo vệ, quân sự:

Chỉ đạo việc xây dựng lực lượng bảo vệ, tự vệ có chất lượng theo phương án cơ động, linh hoạt, củng cố biên chế tổ chức lực lượng bảo vệ đảm bảo đủ số lượng và chất lượng. Tiếp tục phát huy hiệu quả vai trò Ban Chi huy Thống nhất các cấp nhằm gắn kết với địa phương để ổn định an ninh trật tự xã hội, bảo vệ an toàn tài sản của đơn vị và người dân trên địa bàn, bảo vệ tốt các ngày lễ lớn và thường trực và sẵn sàng cơ động khi có lệnh.

#### 4.3.8. Công tác Văn phòng, thi đua-khen thưởng:

Thực hiện tốt công tác tiếp nhận văn thư, lưu trữ và phát hành văn bản kịp thời, chính xác, đúng địa chỉ, gắn với bảo mật dữ liệu mạng máy tính; thường xuyên kiểm tra kho lưu trữ đảm bảo hồ sơ không bị mối mọt, ẩm mốc hay hư hỏng; kiểm tra xe máy đảm bảo phục vụ an toàn các chuyến công tác của cán bộ, công nhân viên.

Thực hiện tốt công tác thi đua khen thưởng nhằm động viên tinh thần cho người lao động, tổng hợp hồ sơ thi đua khen thưởng năm 2021 trình Hội đồng thi đua khen thưởng cấp trên.

**5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có):** Không

**6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty.**

6.1 Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...).

Công ty đã thực hiện tốt việc đầu tư 2 hệ thống xử lý nước thải tại các nhà máy chế biến đạt tiêu chuẩn nước thải cột A và đã thực hiện đầu tư hệ thống tái sử dụng nước thải sau chế biến để phục vụ cho hoạt động sản xuất. Bên cạnh đó, công ty đã đầu tư hệ thống điện năng lượng mặt trời để phục vụ sử dụng tại khối cơ quan văn phòng và phục vụ hoạt động sản xuất tại các nhà máy, nông trường.

6.2 Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động.

Hàng năm, công ty phối hợp với các trung tâm y tế địa phương chăm sóc sức khỏe định kỳ cho toàn thể cán bộ công nhân lao động. Tổ chức thanh tra, kiểm tra định kỳ và đột xuất các đơn vị ở cơ sở nhằm bảo đảm các chế độ chính sách đến người lao động. Phối hợp tổ chức tốt các hoạt động nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần trên cơ sở tiết kiệm, hiệu quả. Thực hiện tốt các chính sách xã hội trên địa bàn góp phần gắn bó giữa công ty với địa phương các cấp.

6.3 Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương.

Hàng năm, công ty tổ chức tốt Hội nghị Tổng kết công tác bảo vệ tài sản và giữ gìn an ninh trật tự trên địa bàn và hoạt động Ban Chỉ huy Thống nhất cấp công ty - huyện thị. Thường xuyên phối hợp lực lượng địa phương trong BCH thống nhất làm tốt công tác bảo vệ tài sản và giữ gìn an ninh trật tự trên địa bàn; tình hình an ninh chính trị, trật tự xã hội trên địa bàn công ty ổn định.

#### **Phần IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty.**

**1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.**

Kinh tế – xã hội năm 2021 của nước ta diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới có xu hướng phục hồi khi các nước đẩy mạnh chương trình tiêm chủng vắc – xin phòng chống dịch Covid-19, nhưng sự xuất hiện các biến chủng mới khiến quá trình phục hồi kinh tế có dấu hiệu chậm lại; đại dịch đã gây tác nghẽn trong chuỗi giá trị toàn cầu làm tăng giá nguyên liệu sản xuất là thách thức không nhỏ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các quốc gia. Trong nước, làn sóng dịch Covid-19 bùng phát từ cuối tháng tư với biến chủng mới có tốc độ lây lan nhanh chóng, nguy hiểm diễn biến phức tạp tại nhiều địa phương,

trong đó có Bình Dương đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống, tính mạng an toàn của người dân và phát triển kinh tế – xã hội. Trước tình hình đó, dưới sự lãnh đạo thống nhất của cả hệ thống chính trị và sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành những quyết sách kịp thời để phòng, chống dịch và phát triển kinh tế – xã hội. Đặc biệt, Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 về ban hành quy định tạm thời “thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19”, cùng với các chính sách bảo đảm an sinh xã hội; sự đồng lòng, nhất trí của các cấp, các ngành, các địa phương; sự đồng tình, ủng hộ, chia sẻ và tham gia tích cực của các tầng lớp nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp, kinh tế – xã hội nước ta đã đạt được kết quả đáng khích lệ.

Năm 2021, Công ty CP cao su Phước Hòa thực hiện nghị quyết đại hội cổ đông thường niên gặp không ít khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, việc áp dụng chỉ thị 16 của Chính phủ đã hạn chế đi lại, lưu thông; một số nhà máy, vườn cây phải ngưng khai thác, sản xuất; bên cạnh đó thời tiết không thuận lợi, mưa liên tục nhiều ngày trong quý III, cùng với gió lốc đã làm gãy đổ 7.212 cây (trong đó: kinh doanh 6.601 cây, KTCB 611 cây), tình trạng thiếu hụt lao động ở một số đơn vị (nghỉ việc và bỏ việc là 361 lao động) ảnh hưởng lớn đến việc triển khai sản xuất và thực hiện kế hoạch sản lượng được giao; bên cạnh đó do không ghi nhận được tiền bồi thường, hỗ trợ thiệt hại khi thu hồi đất thực hiện dự án VSIP III đã ảnh hưởng lớn đến các chỉ tiêu tài chính của công ty.

Sản lượng khai thác được 10.469,48 tấn, đạt 109,06% KH năm (Trong đó: Sản lượng khai thác từ vườn cây công ty đưa vào sản xuất là 10.251,89 tấn; Sản lượng các loại mù tạt thu từ vườn cây bán thẳng là 217,59 tấn); sản lượng thu mua 15.190,51 tấn, đạt 126,58% KH năm, là năm thứ 11 công ty có sản lượng thu mua đạt trên 10.000 tấn. Sản lượng chế biến được 26.251,02 tấn mù thành phẩm các loại (đạt 121,53% KH năm), mù thành phẩm sản xuất ra đều đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

Công ty đã tiêu thụ được 35.387,37 tấn mù thành phẩm các loại với giá bán bình quân 41,61 triệu đồng/tấn. Tổng doanh thu công ty mẹ năm 2021 là 1.742,31 tỷ đồng (tỷ lệ 81,84% KH năm), tổng lợi nhuận trước thuế đạt 360,03 tỷ đồng (tỷ lệ 41,61% KH năm), lợi nhuận sau thuế đạt 330,34 tỷ đồng (tỷ lệ 46,75% KH năm). Tổng doanh thu hợp nhất đạt 2.221,57 tỷ đồng; tổng lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 566,93 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 513,38 tỷ đồng; nộp ngân sách cho Nhà nước với tổng số tiền 227,39 tỷ đồng (trong đó: Công ty mẹ nộp 140,58 tỷ đồng; Công ty CPCS Trường Phát nộp 12,32 tỷ đồng; Công ty CP Khu CN Tân Bình nộp 74,49 tỷ đồng). Từ hiệu quả sản xuất kinh doanh, công ty đã chăm lo tốt đời sống người lao động với thu nhập bình quân 11,49 triệu đồng/người/tháng (trong đó tiền lương bình quân đạt 8,66 triệu đồng/người/tháng). Năm 2021, công ty đã thông báo tạm ứng cổ tức đợt 1 bằng tiền mặt 25%/mệnh giá (tương ứng 2.500 đồng/cổ phiếu).

## **2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty.**

- Ban Tổng giám đốc đều có trình độ, năng lực, phẩm chất, được đào tạo về chuyên

môn, nghiệp vụ, nắm vững lĩnh vực được giao phụ trách và đã có nhiều năm kinh nghiệm trong việc quản lý và điều hành ở cơ sở.

- Tổng giám đốc có quyết định phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng phó Tổng giám đốc, định kỳ vào ngày thứ hai hàng tuần tổ chức họp giao ban tổng giám đốc để đánh giá kết quả công việc đã thực hiện và định hướng công việc trong thời gian tới. Định kỳ hàng tháng họp giao ban giữa Ban tổng giám đốc với các phòng nghiệp vụ chuyên môn, hàng quý họp giao ban với các nông trường, xí nghiệp, công ty con.

- Ban Tổng giám đốc đã triển khai cụ thể các hoạt động SXKD của công ty, phù hợp với nghị quyết của Hội đồng quản trị và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, tuân thủ đúng Điều lệ tổ chức & hoạt động của công ty và quy định của pháp luật;

- Nhằm nâng cao hiệu quả trong sản xuất kinh doanh, Ban Tổng giám đốc đã tích cực trong việc chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, các phòng chuyên môn rà soát lại tất cả các chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nhằm giảm bớt chi phí, hạ giá thành. Đồng thời đã ban hành các hướng dẫn, các quy chế nhằm kiểm soát có hiệu quả các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

### **3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.**

Theo Hiệp hội Các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), triển vọng nhu cầu về cao su tự nhiên của thế giới sẽ tăng lên trong thời gian tới. Bởi việc nới lỏng các hạn chế liên quan đến đại dịch COVID-19 như mở lại biên giới quốc tế của một số quốc gia và nối lại các hoạt động kinh tế hơn đã góp phần đáng kể vào sự phục hồi nhu cầu tiêu dùng cao su trong năm 2022. Vì vậy, triển vọng ngành cao su năm 2022 sẽ vẫn rất sáng, giá bán sẽ tiếp tục giữ ở mức cao. Triển vọng trong dài hạn tương đối tốt trong vài năm tới, cao su thế giới có thể sẽ bước vào chu kỳ tăng giá mới do nguồn cung cao su đang giảm dần. Đây là cơ hội cho xuất khẩu cao su của Việt Nam có thể tiếp tục được hưởng lợi về giá. Ngoài ra, việc đạt được giá cả xuất khẩu cao là do chất lượng các vườn cao su trong cả nước đang được nâng lên, đạt chuẩn quy định của ngành. Nhiều vườn cao su của công ty, thậm chí vườn cao su tiêu điển của người dân, đều được thay đổi theo hướng áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất. Hiệp hội Cao su Việt Nam đang đẩy mạnh việc cấp nhãn hiệu chứng nhận Cao su Việt Nam/Việt Nam Rubber. Đây là một trong những việc làm cần thiết bên cạnh việc nâng chất lượng trồng và chế biến cao su nhằm hướng đến xây dựng thương hiệu cho cao su Việt.

Đối với mảng công nghiệp, mục tiêu năm 2022 tỉnh Bình Dương sẽ cho thuê và cho thuê lại đất từ 100-150 ha; thu hút 1.200-1.300 triệu USD vốn đầu tư nước ngoài; thu hút từ 1.100-1.200 tỷ đồng vốn đầu tư trong nước; vốn đầu tư xây dựng đạt từ 3.120-4.750 tỷ đồng, đưa từ 100-120 dự án đi vào hoạt động và thu hút thêm khoảng 20.000 lao động.

Đối với ngành gỗ dự báo năm 2022 sẽ vẫn gặp nhiều khó khăn trước tình hình giá nguyên liệu tăng cao và chi phí logistics tăng, nguồn rừng trồng trong nước cho năng suất thấp, chất lượng kém và để tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu đòi hỏi chất lượng

ngày càng cao. Bên cạnh đó, ngành gỗ cũng cần có kế hoạch giải quyết bài toán về giá vận tải, giảm thiểu nguy cơ lẫn tránh xuất xứ hàng hóa và thực hiện nghiêm túc Thỏa thuận thương mại gỗ hợp pháp giữa Việt Nam và Hoa Kỳ để thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu.

Với nhận định trên, năm 2022 Công ty cần tiếp tục thực hiện tốt mục tiêu kép vừa làm tốt công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19 vừa tổ chức tốt hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả. Hội đồng quản trị đã xây dựng kế hoạch với một số chỉ tiêu chính sau:

- Sản lượng cao su khai thác: 21.600 tấn  
Trong đó khai thác từ Công ty con  
Phước Hòa - Kampong Thom 12.200 tấn
- Sản lượng cao su thu mua: 25.700 tấn  
Trong đó khai thác từ Cty con  
Phước Hòa - Kampong Thom 12.200 tấn
- Sản lượng cao su tiêu thụ: 35.100 tấn  
Trong đó: từ công ty con  
Phước Hòa Kampong Thom 12.200 tấn
- Giá bán: 39,45 triệu đồng/tấn ( Trong đó: giá bán bình quân tại công ty mẹ là 41,17 triệu đồng/tấn; giá bán bình quân tại công ty Phước Hòa - Kampong Thom là 36,24 triệu đồng/tấn).
- Tổng doanh thu công ty mẹ: 2.252,79 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế công ty mẹ: 898,84 tỷ đồng
- Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ: 743,86 tỷ đồng
- Tỷ lệ chia cổ tức (% mệnh giá cổ phiếu) tối thiểu: 40%/mệnh giá
- Tổng nhu cầu đầu tư: 209,265 tỷ đồng

Để hoàn thành các mục tiêu trên, Hội đồng quản trị đề ra các giải pháp sau:

- Tiếp tục sắp xếp lại tổ chức, bố trí cán bộ và công nhân các đội sản xuất phù hợp với từng loại tình hình vườn cây hiện có, đảm bảo quản lý tốt vườn cây. Sắp xếp lại lao động phù hợp trên cơ sở vườn cây nhóm I đang tăng dần, bố trí phân công lao động hợp lý và lâu dài trên vườn cây khai thác nhằm ổn định năng suất và sản lượng.

- Tăng cường quản lý kỹ thuật vườn cây khai thác, đặc biệt vườn cây nhóm I. Tiếp tục nghiên cứu các biện pháp thâm canh nâng cao chất lượng vườn cây và tăng năng suất. Thực hiện tốt các giải pháp kỹ thuật khai thác, tận thu mù để đạt sản lượng cao nhất.

- Thực hiện tốt các khâu chuẩn bị trồng tái canh ngay từ đầu, kiểm tra tiến độ lai tháp

để chuẩn bị kịp thời, cân đối cây giống; chuẩn bị đất để xuống giống kịp thời vụ nhằm giảm chi phí cây trồng dặm, nhân công, phân bón... Tổ chức quản lý suất đầu tư và thực hiện nhiều biện pháp trồng xen nhằm tăng thu nhập và tiết giảm suất đầu tư, thâm canh chăm sóc vườn cây thật tốt, rút ngắn thời gian KTCB đưa vào khai thác sớm.

- Chủ động đàm phán với các khách hàng truyền thống để đẩy mạnh sản lượng xuất khẩu, trong đó tích cực nâng cao hợp đồng dài hạn, đồng thời linh hoạt bán chuyển tùy vào diễn biến thị trường. Cân đối tiêu thụ giữa khách hàng trong và ngoài nước nhằm đạt được giá bán tốt nhất. Đảm bảo giao hàng đúng hạn, thực hiện đúng cam kết với khách hàng nhằm giữ vững uy tín và nâng cao thương hiệu công ty với khách hàng, đảm bảo hiệu quả SXKD; đồng thời, thực hiện tốt công tác chăm sóc khách hàng.

- Điều chỉnh kịp thời, linh hoạt giá thu mua mù tạo điều kiện thu hút thêm khách hàng cung cấp mù cho công ty (đặc biệt là các khách hàng sản lượng lớn, ổn định). Thường xuyên kiểm tra chất lượng mù nguyên liệu thu mua đầu vào để không ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm. Nắm bắt tình hình thị trường và ý kiến phản ánh của khách hàng để giải quyết kịp thời.

- Cân đối và quản lý chặt chẽ việc sử dụng quỹ lương tại các đơn vị, hướng dẫn việc điều tiết tiền lương đảm bảo hợp lý, đảm bảo tính kích thích tích cực cho người lao động đồng thời không vượt quỹ lương được duyệt. Phối hợp đoàn thể tích cực chăm lo đời sống cán bộ, công nhân, thực hiện đúng, đủ các chế độ chính sách, nhất là chế độ ăn giữa ca, bồi dưỡng bằng hiện vật cho công nhân trực tiếp sản xuất.

- Định kỳ tổ chức gặp gỡ nhà đầu tư, cổ đông để trao đổi thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của công ty, đồng thời công bố thông tin kịp thời nhằm đảm bảo lợi ích của cổ đông thiểu số.

- Thực hiện quản lý và đầu tư có hiệu quả các dự án khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

## **Phần V: Quản trị công ty.**

### **1. Hội đồng quản trị.**

#### **1.1 Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:**

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng CP nắm giữ (*)	Tỷ lệ	SL chức danh TV HĐQT nắm giữ tại cty khác.
01	Huỳnh Kim Nhật	Chủ tịch	77.866	0,06%	0
02	Nguyễn Văn Tước	Thành viên	225.106	0,17%	2
03	Nguyễn Thị Phi Nga	Thành viên	0		2
04	Mai Hữu Tín	Thành viên độc lập	0		5

(\*) Thời điểm 31/12/2021.

## 1.2 Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Hiện tại Hội đồng quản trị chưa thành lập các tiểu ban trực thuộc. Các lĩnh vực liên quan đến nhân sự, tiền lương, quan hệ cổ đông,... Hội đồng quản trị phân công cho từng thành viên phụ trách và được ban thư ký & các phòng nghiệp vụ chuyên môn tham mưu.

1.3 Hoạt động của Hội đồng quản trị: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp.

### Các cuộc họp của HĐQT:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp %	Lý do không tham dự họp
01	Huỳnh Kim Nhật	Chủ tịch		4	100	
02	Nguyễn Văn Tước	Ủy viên		4	100	
03	Nguyễn Thị Phi Nga	Ủy viên		4	100	
04	Bùi Đức Vinh	Ủy viên		2	100	Miễn nhiệm 15/6/2021
05	Nguyễn Thị Lam Hồng	Ủy viên		0	0	Có đơn xin thôi tham gia HĐQT
06	Mai Hữu Tín	Ủy viên		2	100	Bầu bổ sung 15/6/2021

Trong năm 2021, Hội đồng quản trị đã họp 04 phiên định kỳ và ban hành 20 nghị quyết để điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Trong các cuộc họp, các thành viên HĐQT đã đánh giá công tác kiểm tra, giám sát hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Ban Tổng giám đốc trong từng quý năm 2021, từ đó xây dựng kế hoạch giám sát hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh cho quý tiếp theo. Từng thành viên HĐQT đã phát huy tốt vai trò của mình trong việc tham gia lãnh đạo hoạt động sản xuất kinh doanh, đã có những ý kiến cụ thể thiết thực giúp cho Ban Tổng giám đốc điều hành tốt hoạt động điều hành của mình. Trong quá trình họp, các thành viên Hội đồng quản trị thẳng thắn góp ý, phản biện nhằm tìm ra những ý kiến đúng đắn để lãnh đạo tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

Các nghị quyết của Hội đồng quản trị.

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	01/2021	12/01/2021	Thông nhất thời gian tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2021.
2	02/2021	02/02/2021	Thông qua báo cáo hoạt động SXKD năm 2020 và định hướng một số chỉ tiêu SXKD chính, đầu tư năm 2021 và quý I/2021; Báo cáo tình hình quản trị công ty năm 2020 và một số nội dung khác.

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
3	03/2021	26/02/2021	Thông nhất về công tác cán tại Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa – Đắc Lắc.
4	04/2021	03/03/2021	Về thay đổi thời gian tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.
5	05/2021	17/03/2021	Thông nhất trình Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về công tác cán bộ tại Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa – Kampong Thom.
6	06/2021	26/03/2021	Thông nhất chủ trương bổ nhiệm chức vụ cán bộ lãnh đạo, quản lý theo phân cấp quản lý cán bộ và quy chế về công tác cán bộ.
7	07/2021	01/4/2021	Thông nhất trình Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về chủ trương, thỏa thuận thôi và cử người đại diện quản lý phần vốn góp của Công ty cổ phần cao su Phước Hòa và giới thiệu nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, ứng cử chức vụ thành viên HĐQT, BKS tại đơn vị tham gia góp vốn.
8	08/2021	01/4/2021	Thông nhất danh sách rà soát, bổ sung quy hoạch các chức danh lãnh đạo, quản lý Công ty CPCS Phước Hòa, giai đoạn 2021 – 2026
9	09/2021	05/4/2021	Thông nhất trình Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam việc điều chỉnh phương án giao khoán vườn cây cao su theo Nghị định 168/2016/NĐ-CP của Chính phủ
10	10/2021	11/5/2021	Thông nhất cử người đại diện vốn và người đại diện pháp luật của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa – Đắc Lắc.
11	11/2021	13/5/2021	Thông nhất phê duyệt kết quả bán đấu giá cây cao su thanh lý và phân bổ cho các công ty chế biến gỗ thuộc Tập đoàn CNCS Việt Nam.
12	12/2021	21/5/2021	Thông nhất các nội dung trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021; báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh quý I và phương hướng quý II/2021 tại Công ty mẹ và một số nội dung khác.
13	13/2021	27/5/2021	Thông nhất giới thiệu nhân sự bầu bổ sung Thành viên độc lập Hội đồng quản trị công ty cổ phần cao su Phước Hòa nhiệm kỳ 2018 – 2023



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
14	14/2021	28/5/2021	Thông nhất trình Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về chủ trương, thỏa thuận cử người đại diện quản lý phần vốn góp của Công ty CP cao su Phước Hòa và giới thiệu nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát; ứng cử chức vụ thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát tại Công ty CP khu công nghiệp Nam Tân Uyên.
15	17/2021	25/6/2021	Về việc chọn Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC là đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2021 cho Công ty CPCS Phước Hòa
16	18/2021	08/7/2021	Thông qua công tác cán bộ tại công ty mẹ (PHR) về việc thỏa thuận bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ.
17	19/2021	23/7/2021	Thông qua báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm và phương hướng quý III/2021
18	21/2021	05/11/2021	Thông qua báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh 9 tháng đầu năm và phương hướng quý IV/2021
19	22/2021	23/11/2021	Xin ý kiến về việc tạm ứng cổ tức năm 2021 Công ty CPCS Phước Hòa
20	23/2021	03/12/2021	Xin ý kiến điều chỉnh mục 2 NQ số 22/2021/NQ-CSPH về việc tạm ứng cổ tức năm 2021 Công ty CPCS Phước Hòa

1.4 Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị.

1.5 Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: Huỳnh Kim Nhật, Nguyễn Văn Tước, Nguyễn Thị Phi Nga, Mai Hữu Tín.

## 2. Ban Kiểm soát.

### 2.1 Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Công việc	SL cổ phần (*)	Tỷ lệ	Số lần tham dự cuộc họp
01	Võ Thanh Hải	Tr.Ban	Chuyên trách	1.500	0,001	4
02	Vũ Quốc Anh	T.Viên	Kiểm nhiệm	0		4
03	Nguyễn Thành Đức	T.Viên	Kiểm nhiệm	0		4

(\*) Thời điểm 31/12/2021.

## 2.2 Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2021; Ban kiểm soát đã thực hiện đầy đủ các chức năng, nhiệm vụ theo dõi, kiểm tra, giám sát hoạt động quản trị, điều hành và các hoạt động khác đã được Đại hội đồng cổ đông phân công, giám sát tình hình tuân thủ: nhằm đảm bảo hoạt động của công ty phù hợp với điều lệ, các quy chế nội bộ và các quy định pháp luật có liên quan, tập trung thực hiện kiểm soát theo các nội dung chính như sau:

- Giám sát tình hình thực hiện các Nghị quyết của Đại hội cổ đông, kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021; tình hình hoạt động của HĐQT, Ban tổng giám đốc, các công ty con, các đơn vị nông trường, Xí nghiệp trực thuộc và các bộ phận chuyên môn quản lý trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

- Giám sát công tác quản trị và điều hành của Hội đồng quản trị và Ban tổng giám đốc về tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty

- Giám sát công tác tài chính kế toán, lập báo cáo và thẩm định báo cáo tài chính; báo cáo SXKD, tình hình quản trị nội bộ, công nợ và một số vấn đề khác có liên quan về quản lý và sử dụng vốn tại công ty. Thực hiện tư vấn và đề xuất với HĐQT, Ban tổng giám đốc công ty lựa chọn công ty kiểm toán độc lập để kiểm toán báo cáo tài chính 2021.

- Giám sát trình tự thủ tục đầu tư XDCB, quy trình mua sắm vật tư hàng hoá phục vụ sản xuất kinh doanh. Cập nhật thường xuyên tình hình sản xuất kinh doanh và đầu tư của công ty và các đơn vị trực thuộc.

- Tham dự các cuộc họp của HĐQT, BKS; giao ban công ty với các phòng ban chuyên môn, các NT-XN, công ty con trực thuộc.

- BKS đã họp định kỳ theo qui định tại điều lệ và qui chế của Công ty. Các thành viên BKS thường xuyên trao đổi, đánh giá các vấn đề liên quan đến công tác quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phục vụ cho mục đích kiểm tra, giám sát của BKS.

- Giám sát tình hình quản lý sắp xếp, định biên lại lao động, tinh gọn bộ máy quản lý từ công ty mẹ đến NT, XN, công ty con nâng cao hiệu quả, việc thực hiện các chế độ tiền lương và các chính sách đối với người lao động. Công tác mua sắm, trang bị BHLĐ và ATVSLĐ.

- Giám sát việc điều chỉnh và ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật, chi phí sản xuất. Các qui chế, qui định quản lý của công ty, quản lý vườn cây, giám sát tình hình quản lý chi phí, thực hiện suất đầu tư nông nghiệp, công tác trồng tái canh và các hoạt động khác có liên quan đến việc quản lý và sử dụng đất đai và KDC.

## 2.3 Nhận xét, đánh giá:

- Trong năm 2021, Hội đồng quản trị đã tổ chức duy trì 4 phiên họp định kỳ và đã ban hành 20 Nghị quyết theo qui định của pháp luật và điều lệ công ty. Các cuộc họp đều do Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì, các thành viên thảo luận, tích cực tham gia đóng góp ý kiến đảm bảo tính nghiêm túc và trách nhiệm thống nhất ý kiến và ban hành nghị quyết kịp thời, giúp cho Ban Tổng giám đốc điều hành tốt các hoạt động của mình. Các nghị quyết của HĐQT tại từng thời điểm đều có ý nghĩa định hướng chỉ đạo cho công tác

quản lý, điều hành của Ban Tổng giám đốc, hướng đến mục tiêu đạt hiệu quả cao trong hoạt động SXKD. Đảm bảo hoạt động của công ty đúng quy định của pháp luật.

- Hội đồng quản trị đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 vào ngày 15/6/2021 theo đúng điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và các quy định của pháp luật. Sau đại hội; HĐQT đã phân công lại nhiệm vụ cho các thành viên đảm bảo đúng qui định

- Các Nghị quyết tập trung chỉ đạo các nội dung thuộc chức năng nhiệm vụ của Hội đồng quản trị, nhằm triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm, Các nghị quyết về nhân sự quản lý và công tác cán bộ. Đồng thời chỉ đạo công tác quản lý; đánh giá, kiểm tra giám sát hoạt động của Ban tổng giám đốc trong điều hành sản xuất kinh doanh.

- Công tác quản trị điều hành của Hội đồng quản trị luôn đảm bảo tuân thủ theo qui định của pháp luật, điều lệ công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Hoạt động điều hành của Công ty luôn đảm bảo tính công khai minh bạch, tập trung vào thực hiện tốt các chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông qua, nhằm đạt mục tiêu hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch hoạt trong năm. HĐQT đã hoàn thành tốt nhiệm vụ do cổ đông giao.

Qua quá trình giám sát các hoạt động quản trị của Hội đồng quản trị công ty trong năm 2021, Ban kiểm soát chưa nhận thấy điều gì bất thường trong các hoạt động quản trị của Hội đồng quản trị công ty.

### **3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.**

#### **3.1 Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:**

TT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao & thưởng (VNĐ)	Lương & thưởng từ quỹ lương (VNĐ)	Tổng cộng (VNĐ)
	<b>Hội đồng quản trị</b>		<b>400.000.000</b>	<b>945.540.357</b>	<b>1.345.540.357</b>
1	Huỳnh Kim Nhật	Chủ tịch HĐQT	100.000.000	341.996.806	441.996.806
2	Nguyễn Văn Tước	Ủy viên HĐQT, kiêm TGD	90.000.000	334.674.767	424.674.767
3	Nguyễn Thị Phi Nga	Ủy viên HĐQT, kiêm Phó TGD	90.000.000	268.868.784	358.868.784
4	Bùi Đức Vinh	Ủy viên HĐQT (T1-T6)	45.000.000	0	45.000.000
5	Nguyễn Thị Lam Hồng	Ủy viên HĐQT (T1-T6)	30.000.000	0	30.000.000
6	Mai Hữu Tín	Ủy viên HĐQT (T7-T12)	45.000.000	0	45.000.000
	<b>Ban kiểm soát</b>		<b>178.000.000</b>	<b>265.155.065</b>	<b>443.155.065</b>
1	Võ Thanh Hải	Trưởng ban	66.000.000	265.155.065	331.155.065
2	Nguyễn Thành Đức	Thành viên	56.000.000	0	56.000.000
3	Vũ Quốc Anh	Thành viên	56.000.000	0	56.000.000
	<b>Thư ký &amp; CBTT</b>		<b>112.000.000</b>	<b>455.320.809</b>	<b>567.320.809</b>
1	Trần Hoàng Giang	Công bố thông tin	56.000.000	266.671.727	322.671.727
2	Phạm Trọng Tinh	Thư ký HĐQT	56.000.000	188.649.082	244.649.082
	<b>Cộng</b>		<b>690.000.000</b>	<b>1.666.016.231</b>	<b>2.356.016.231</b>



## **Phần VI. Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán**

### **A. Ý kiến kiểm toán**

#### **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được lập ngày 20 tháng 01 năm 2022, từ trang 05 đến trang 56, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## B. Báo cáo tài chính được kiểm toán

### B1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.738.366.419.370</b>	<b>3.110.756.990.959</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>139.214.148.410</b>	<b>427.963.672.949</b>
111	1. Tiền		65.014.148.410	42.047.998.949
112	2. Các khoản tương đương tiền		74.200.000.000	385.915.674.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>1.897.919.948.888</b>	<b>2.070.504.409.574</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.897.919.948.888	2.070.504.409.574
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>273.267.681.916</b>	<b>241.058.784.239</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	67.164.233.915	67.345.736.858
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	92.131.637.240	85.892.129.847
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	117.017.314.731	92.748.457.463
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.045.503.970)	(4.927.539.929)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>09</b>	<b>336.156.599.858</b>	<b>293.974.204.639</b>
141	1. Hàng tồn kho		338.406.291.314	299.878.362.909
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.249.691.456)	(5.904.158.270)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>91.808.040.298</b>	<b>77.255.919.558</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	5.407.248.728	6.900.787.146
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		49.408.774.912	49.633.322.935
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	36.992.016.658	20.721.809.477
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.288.718.048.294</b>	<b>3.428.167.784.775</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>185.655.834</b>	<b>2.190.184.736</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	185.655.834	2.190.184.736
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.743.646.342.177</b>	<b>1.780.945.615.847</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.742.835.006.421	1.780.657.262.010
222	- Nguyên giá		2.479.555.976.285	2.435.824.511.133
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(736.720.969.864)	(655.167.249.123)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	811.335.756	288.353.837
228	- Nguyên giá		1.379.516.016	770.581.115
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(568.180.260)	(482.227.278)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>201.911.321.237</b>	<b>174.922.933.051</b>
231	- Nguyên giá		248.223.276.358	209.458.183.050
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(46.311.955.121)	(34.535.249.999)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>531.331.147.681</b>	<b>573.633.152.745</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		74.376.143.675	74.082.173.596

242	2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		456.955.004.006	499.550.979.149
<b>250</b>	<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>376.443.931.843</b>	<b>413.996.992.894</b>
252	1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		214.987.465.239	231.546.526.290
253	2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		130.766.466.604	130.766.466.604
255	3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.690.000.000	51.684.000.000
<b>260</b>	<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>435.199.649.522</b>	<b>482.478.905.502</b>
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	14	409.829.555.354	453.452.605.499
262	2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36	25.370.094.168	29.026.300.003
<b>270</b>		<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>6.027.084.467.664</b>	<b>6.538.924.775.734</b>
<b>300</b>	<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.917.913.811.841</b>	<b>3.227.633.788.883</b>
<b>310</b>	<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.191.719.829.396</b>	<b>1.136.931.679.242</b>
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	16	49.962.374.219	52.358.063.481
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	44.279.760.690	23.545.585.645
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	18.303.458.747	96.271.203.924
314	4.	Phải trả người lao động		106.383.955.546	80.525.875.632
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	154.369.340.415	132.805.804.291
318	6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	48.073.254.066	45.973.105.869
319	7.	Phải trả ngắn hạn khác	20	531.390.039.343	539.697.965.372
320	8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	175.905.967.969	116.371.134.161
322	9.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		63.051.678.401	49.382.940.867
<b>330</b>	<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>1.726.193.982.445</b>	<b>2.090.702.109.641</b>
332	1.	Người mua trả tiền trước dài hạn	17	78.263.577.414	78.005.789.211
336	2.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	1.404.377.624.954	1.484.590.638.500
337	3.	Phải trả dài hạn khác	20	64.575.000	64.575.000
338	4.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	241.840.215.887	528.041.106.930
341	5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36	1.647.989.190	-
<b>400</b>	<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.109.170.655.823</b>	<b>3.311.290.986.851</b>
<b>410</b>	<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>3.108.675.654.968</b>	<b>3.308.033.131.996</b>
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
411a		<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>1.354.991.980.000</i>	<i>1.354.991.980.000</i>
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		21.238.165.708	21.238.165.708
417	3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23	115.735.086.333	128.914.215.974
418	4.	Quỹ đầu tư phát triển		1.205.061.292.724	1.161.495.392.477
421	5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		291.150.299.494	530.606.338.676
421a		<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>27.929.305.401</i>	<i>15.290.332.826</i>
421b		<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>263.220.994.093</i>	<i>515.316.005.850</i>
429	6.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		120.498.830.709	110.787.039.161
<b>430</b>	<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>495.000.855</b>	<b>3.257.854.855</b>
431	1.	Nguồn kinh phí		495.000.855	3.257.854.855
<b>440</b>		<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>6.027.084.467.664</b>	<b>6.538.924.775.734</b>

## B2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.950.253.482.733	1.634.501.074.266
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	4.818.857.380	2.852.828.698
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.945.434.625.353	1.631.648.245.568
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.428.872.574.567	1.242.917.569.391
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		516.562.050.786	388.730.676.177
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	236.573.587.885	187.914.296.729
22	7. Chi phí tài chính	29	25.776.988.628	53.787.004.965
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		19.666.870.680	50.386.352.077
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	30	(13.494.154.260)	37.696.693.081
25	9. Chi phí bán hàng	31	31.684.629.279	29.216.581.532
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	115.245.810.730	84.061.079.043
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		566.934.055.774	447.277.000.447
31	12. Thu nhập khác	33	39.570.163.184	935.628.878.570
32	13. Chi phí khác	34	9.022.084.395	647.896.462
40	14. Lợi nhuận khác		30.548.078.789	934.980.982.108
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		597.482.134.563	1.382.257.982.555
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	78.797.671.768	253.207.390.849
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36	5.304.195.024	4.001.166.771
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		513.380.267.771	1.125.049.424.935
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		477.512.702.229	1.081.917.776.956
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		35.867.565.542	43.131.647.979
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	3.375	7.414



### B3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	CHỈ TIÊU		
		Năm 2021 VND	Năm 2020 VND	
		<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01	1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	597.482.134.563	1.382.257.982.555
	2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
02	-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	112.800.965.023	102.960.168.503
03	-	Các khoản dự phòng	18.296.370.679	(17.007.588.901)
04	-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(2.323.412.411)	(2.158.667.608)
05	-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(236.556.196.122)	(284.061.873.055)
06	-	Chi phí lãi vay	19.666.870.680	50.386.352.077
07	-	Các khoản điều chỉnh khác	(171.068.020)	-
08	3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	509.195.664.392	1.232.376.373.571
09	-	Tăng, giảm các khoản phải thu	(8.535.497.016)	31.188.639.650
10	-	Tăng, giảm hàng tồn kho	(22.219.848.484)	46.933.361.940
11	-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(50.464.338.658)	(151.479.732.607)
12	-	Tăng, giảm chi phí trả trước	45.116.588.563	(98.487.576.252)
13	-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	-	5.595.788.599
14	-	Tiền lãi vay đã trả	(20.114.362.348)	(50.512.088.395)
15	-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(158.627.358.301)	(151.199.961.175)
17	-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(39.776.273.271)	(80.742.930.826)
20		<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	254.574.574.877	783.671.874.505
		<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(114.924.341.334)	(89.491.752.103)
22	2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	32.206.052.881	82.510.807.654
23	3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.758.567.893.573)	(2.447.516.558.765)
24	4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.952.146.354.259	1.561.471.578.644
27	5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	204.140.990.191	141.821.374.696
30		<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	315.001.162.424	(751.204.549.874)
		<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
31	1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	16.466.709.905
33	2.	Tiền thu từ đi vay	224.720.008.993	417.417.223.684
34	3.	Tiền trả nợ gốc vay	(446.694.430.224)	(290.552.287.909)
36	4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(636.152.698.680)	(418.455.039.500)
40		<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	(858.127.119.911)	(275.123.393.820)
50		<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	(288.551.382.610)	(242.656.069.189)
60		<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>	427.963.672.949	669.749.069.862
61		<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	(198.141.929)	870.672.276
70		<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>	139.214.148.410	427.963.672.949

## **B4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.**

### **1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 31 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.354.991.980.000 VND tương đương với 135.499.198 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa.

Ngành nghề kinh doanh

#### **Hoạt động chính của Công ty là:**

- Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế);
- Bán buôn mù cao su; Bán buôn gỗ cao su;
- Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Chế biến gỗ cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh;
- Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ;
- Khai thác và chế biến mù cao su.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mù cao su của Công ty không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của các hoạt động đầu tư dự án được tính từ

khi bắt đầu có chủ trương đầu tư dự án cho đến khi quyết toán xong dự án, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2021 giảm 784,776 tỷ đồng (tương đương mức giảm 56,77%) so với năm 2020 chủ yếu do lợi nhuận khác trong năm 2021 giảm 904,433 tỷ đồng (tương đương mức giảm 96,73%) so với năm 2020. Trong năm 2020, công ty có phát sinh khoản thu nhập khác là khoản thu từ bồi thường, hỗ trợ thiệt hại khi triển khai thực hiện dự án Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng giai đoạn II từ Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên với số tiền là 860,142 tỷ đồng. Cấu trúc tập đoàn

**Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:**

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su
2	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	80,00%	80,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
3	Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
4	Công ty TNHH Cao su và Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk (*)	Tỉnh Đắk Lắk	80,59%	92,91%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
5	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
6	Công ty Cổ phần Thành phố Nội Thất Việt Nam	Tỉnh Bình Dương	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp, Kinh doanh Bất động sản

(\*) Trong năm, Công ty đã tiếp tục góp vốn vào Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hoà Đắk Lắk theo cam kết góp vốn với số tiền là 2.550.000.000 đồng. Do trong năm các đối tác không góp thêm vốn nên sau giao dịch này, tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hoà Đắk Lắk đã tăng từ 79,77% lên 80,59%.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm, Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

#### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

### **2.4. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5. Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thông báo, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân giữa các tháng trong năm tài chính (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

### **2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:
  - Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
  - Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
  - Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do

đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.8. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm:* Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.

- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các

570  
CC  
CC  
C  
HU  
GIAC

điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm:* các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.9. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.10. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

Đối với hoạt động đầu tư xây dựng khu dân cư: Chi phí sản xuất kinh doanh dở

đang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với hoạt động đầu tư xây dựng khu dân cư: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### **2.11. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau:



<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>	<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

## **2.12. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc                      20 - 30 năm
- Bất động sản đầu tư khác                05 - 20 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

## **2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan...Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao

su Việt Nam, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 7-8 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

#### **2.14. Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### **2.15. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.

- Các chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

#### **2.16. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.17. Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.18. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.19. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả; trích trước giá vốn cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp, xử lý nước thải;... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.20. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

### **2.21. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng Cổ đông Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.22. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng:*

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng là doanh thu tại Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản,

Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;

- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;

- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;

- Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại, chiết khấu thương mại.

Khoản hàng bán bị trả lại, chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

#### **2.24. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### **2.25. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

### **b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### **c) Ưu đãi thuế tại Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa – Kampong Thom**

Theo thông báo số 193970.PÔ.ĐO của Tổng Cục thuế Campuchia ngày 27 tháng 10 năm 2017 căn cứ trên kết quả đầu tư và dự án đầu tư "Trồng cây Công - Nông nghiệp (cây cao su) và xây dựng nhà máy chế biến" của các đơn vị thành viên Tập đoàn tại Campuchia đã được Hội đồng Phát triển Vương quốc Campuchia (gọi tắt là CDC) cấp phép đầu tư. Các dự án sẽ được hưởng thời gian ưu đãi miễn thuế thu nhập "Thuế TNDN" được tính theo công thức: Thời gian khởi đầu + thời gian 03 năm + thời gian ưu tiên, trong đó:

**Thời gian khởi đầu:** Là thời gian bắt đầu từ khi dự án được "CDC" cấp giấy chứng nhận đầu tư vĩnh viễn và kết thúc vào ngày cuối cùng của năm, trước năm mà công ty có thu nhập chịu thuế đầu tiên hoặc kết thúc vào năm thứ 3 tính từ khi dự án đầu tư có thu nhập đầu tiên và đơn vị phải chọn lấy trường hợp nào xảy ra trước. Theo đó, thời gian khởi đầu được tính từ năm 2016.

**Thời gian ưu tiên:** Theo quy định của Luật quản lý tài chính năm 2009, dự án đầu tư Công - Nông nghiệp sẽ nhận được thời gian ưu tiên là 03 năm.

### **d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Tại Công ty mẹ và các công ty con tại Việt Nam, hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Đối với công ty con tại Campuchia: Năm 2021 là năm thứ sáu công ty được miễn thuế thu nhập.

### **2.27. Lãi trên cổ phiếu (EPS)**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

### **2.28. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### **2.29. Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	2.001.119.728	1.440.440.817
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	63.013.028.682	40.607.558.132
Các khoản tương đương tiền <sup>(*)</sup>	74.200.000.000	385.915.674.000
	<b>139.214.148.410</b>	<b>427.963.672.949</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 1,9%/năm đến 3,2%/năm.

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>1.897.919.948.888</b>	-	<b>2.070.504.409.574</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(1)</sup>	1.897.919.948.888	-	2.070.504.409.574	-
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>30.690.000.000</b>	-	<b>51.684.000.000</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(2)</sup>	30.690.000.000	-	51.684.000.000	-
	<b>1.928.609.948.888</b>	-	<b>2.122.188.409.574</b>	-

(1) Khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,1%/năm đến 8,1%/năm. Trong đó, tổng số tiền gửi có kỳ hạn đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay với giá trị là 227,137 tỷ đồng. (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 15)

(2) Khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 6,2%/năm.



**b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	Địa chỉ	31/12/2021			01/01/2021		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	208.244.033.585	32,85%	32,85%	224.921.008.411
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	Tp. Hồ Chí Minh	26,82%	26,82%	6.743.431.654	26,82%	26,82%	6.625.517.879
				<b><u>214.987.465.239</u></b>			<b><u>231.546.526.290</u></b>

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: *Xem thuyết minh 43.*

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	57.000.000.000	-	57.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	24.300.000.000	-	24.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	-	28.465.390.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	1.076.604	-	1.076.604	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	<b>130.766.466.604</b>	<b>-</b>	<b>130.766.466.604</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/12/2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Tp. Đà Nẵng	15,20%	15,20%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	Cộng hòa dân chủ Lào	2,95%	2,95%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	1,96%	1,90%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Tỉnh Kon Tum	17,79%	17,79%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Tỉnh Bình Dương	0,0002%	0,0002%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	0,21%	5,00%	Sản xuất gỗ

## 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	2.143.305.073	-	2.143.305.073	-
- Công ty LG Comtrade	6.024.456.963	-	20.311.391.115	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Thương mại Vạn Tín Phát	-	-	4.826.398.500	-
- Công ty Corrie Maccoll Europe B.V	22.033.566.395	-	-	-
- Công ty TNHH Hải Vi	3.864.900.000	-	-	-
- R1 International Pte Ltd	2.448.789.344	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Quang Sáu	-	-	7.597.491.798	-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	3.900.005.470	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Thái Dương	12.535.488.353	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Quang Bảy	-	-	16.452.970.404	(2.397.593.554)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	14.213.722.317	(2.251.120.915)	16.014.179.968	(1.727.987.336)
	<b>67.164.233.915</b>	<b>(2.251.120.915)</b>	<b>67.345.736.858</b>	<b>(4.125.580.890)</b>
<b>b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>7.507.306.745</b>	<b>-</b>	<b>2.259.988.193</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển và Xây dựng Bình An <sup>(1)</sup>	68.352.802.000	-	68.352.802.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng	14.921.333.200	-	4.257.498.600	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	-	-	6.556.990.972	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	1.098.599.259	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	2.783.970.748	-	962.324.000	-
- Trả trước các đối tượng khác	4.974.932.033	(744.383.055)	5.762.514.275	(751.959.039)
	<b>92.131.637.240</b>	<b>(744.383.055)</b>	<b>85.892.129.847</b>	<b>(751.959.039)</b>
<b>Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>20.505.945.612</b>	<b>-</b>	<b>5.434.752.474</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

(\*) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển và Xây dựng Bình An theo Hợp đồng khoán việc số 241/KV- PHBA ngày 05/08/2014 và Phụ lục hợp đồng số 01/2017/PL-PHBA ngày 18/01/2017 về việc tư vấn thực hiện xin quỹ đất lập Dự án đầu tư sản xuất kinh doanh nông lâm nghiệp với diện tích 25.742,25 ha đất lâm nghiệp tại huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk. Đến nay, Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục pháp lý để xin cấp quyền sử dụng đất cho dự án.

## 7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	63.078.720.000	-	31.539.360.000	-
- Phải thu về tạm ứng	1.385.871.263	-	1.022.612.532	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	-	-	1.087.900	-
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	39.689.220.902	-	48.606.032.322	-
- Phải thu các nông trường về tiền chi hộ	2.084.205.324	-	786.322.508	-
- Phải thu Công ty Đầu tư và Phát triển Đông Bắc về cho mượn vốn	2.269.076.430	-	2.299.427.900	-
- Phải thu Công ty Đầu tư PH tiền mượn kinh phí hoạt động	7.004.117.052	-	7.097.805.059	-
- Phải thu khác	1.506.103.760	(50.000.000)	1.395.809.242	(50.000.000)
	<b>117.017.314.731</b>	<b>(50.000.000)</b>	<b>92.748.457.463</b>	<b>(50.000.000)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Kỳ cược, kỳ quỹ	185.655.834	-	2.190.184.736	-
	<b>185.655.834</b>	<b>-</b>	<b>2.190.184.736</b>	<b>-</b>
<b>c) Trong đó: Phải thu khác là</b>	<b>63.078.720.000</b>	<b>-</b>	<b>31.539.360.000</b>	<b>-</b>

các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Quyết định 43)

## 8. NỢ XẤU

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>						
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>2.830.726.161</b>	<b>(2.251.120.915)</b>	<b>579.605.246</b>	<b>19.626.104.929</b>	<b>(4.125.580.890)</b>	<b>15.500.524.039</b>
- Công ty TNHH Phạm Ngọc Sang	246.774.000	(246.774.000)	-	246.774.000	(246.774.000)	-
- Công ty TNHH Gỗ Thành Bích	361.390.579	(361.390.579)	-	361.390.579	(361.390.579)	-
- Công ty TNHH MTV Lê Thủy	1.018.114.153	(539.057.077)	479.057.076	1.078.114.153	(539.057.077)	539.057.076
- Fosan Shunde Trade Co. Ltd	488.156.550	(488.156.550)	-	488.156.550	(341.709.585)	146.446.965
- Công ty TNHH MTV Trí Thịnh	246.383.190	(246.383.190)	-	246.383.190	(123.191.595)	123.191.595
- Công ty TNHH MTV Quang Bảy	-	-	-	16.432.970.404	(2.397.593.554)	14.035.376.850
- Các đối tượng khác	469.907.689	(369.359.519)	100.548.170	752.316.053	(115.864.500)	636.451.553
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>1.095.183.055</b>	<b>(744.383.055)</b>	<b>350.800.000</b>	<b>1.102.789.039</b>	<b>(751.959.039)</b>	<b>350.800.000</b>
- Công ty TNHH Thương mại, Sản xuất và Xuất nhập khẩu Duy Anh	311.600.000	(155.800.000)	155.800.000	311.600.000	(155.800.000)	155.800.000

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH Xây dựng An Bình	390.000.000	(195.000.000)	195.000.000	390.000.000	(195.000.000)	195.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư PTCN và TT Chơn Thành	58.194.000	(58.194.000)	-	58.194.000	(58.194.000)	-
- Công ty TNHH Delesme Việt Nam	335.380.055	(335.380.055)	-	342.965.039	(342.965.039)	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>100.000.000</b>	<b>(50.000.000)</b>	<b>50.000.000</b>	<b>100.000.000</b>	<b>(50.000.000)</b>	<b>50.000.000</b>
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Chư Ma Lanh	100.000.000	(50.000.000)	50.000.000	100.000.000	(50.000.000)	50.000.000
	<b>4.025.909.216</b>	<b>(3.045.503.970)</b>	<b>980.405.246</b>	<b>20.828.863.968</b>	<b>(4.927.539.929)</b>	<b>15.901.324.039</b>

## 9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	27.222.354.833	-	43.469.330.330	-
Nguyên liệu, vật liệu	9.453.666.471	-	6.456.864.931	-
Công cụ, dụng cụ	9.363.184.425	-	10.782.990.672	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang <sup>(*)</sup>	56.377.797.722	-	78.319.577.222	-
Thành phẩm	235.911.445.983	(2.249.691.456)	160.463.100.314	(5.904.158.270)
Hàng hoá	77.841.880	-	386.499.440	-
	<b>338.406.291.314</b>	<b>(2.249.691.456)</b>	<b>299.878.362.909</b>	<b>(5.904.158.270)</b>

<sup>(\*)</sup> Chi tiết bao gồm:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Chi phí sản xuất vườn ươm	9.376.519.277	9.180.519.666
- Chi phí sản xuất vườn nhân	2.926.282.213	2.862.470.087
- Chi phí vườn keo	28.502.899.503	26.331.889.045
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác	15.572.096.729	39.944.698.424
	<b>56.377.797.722</b>	<b>78.319.577.222</b>

## 10. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a)

b) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự án Khu dân cư Phước Hòa <sup>(1)</sup>	57.543.604.605	57.543.604.605	57.258.161.515	57.258.161.515
Dự án Khu tái định cư và nhà ở cho công nhân Tân Bình	16.832.539.070	16.832.539.070	16.824.012.081	16.824.012.081
	<b>74.376.143.675</b>	<b>74.376.143.675</b>	<b>74.082.173.596</b>	<b>74.082.173.596</b>

<sup>(1)</sup> Chi tiết dự án Khu Dân cư Phước Hòa:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa;
- Địa điểm: xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương;
- Mục đích: đầu tư khu dân cư;
- Quy mô dự án: 31,35 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 106,632 tỷ đồng bao gồm hai giai đoạn: giai đoạn một bao gồm các hạng mục đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án và giai đoạn hai thực hiện đầu tư

các hạng mục khu thương mại, khu nhà ở cao tầng...;

- Tình trạng dự án: Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để tách nền đất bàn giao cho các khách hàng đã ứng trước tiền. (Xem thêm thuyết minh số 17)

**c) Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	428.402.244.891	453.610.100.298
- Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia <sup>(2)</sup>	-	10.090.533.577
- Dự án Khu Công nghiệp Tân Bình <sup>(3)</sup>	26.644.340.153	32.812.300.765
- Công trình xây dựng cơ bản khác	1.908.418.962	3.038.044.509
	<b>456.955.004.006</b>	<b>499.550.979.149</b>

<sup>(2)</sup> Toàn bộ giá trị vườn cây kiến thiết cơ bản đang được thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phnom Penh. (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 15)

<sup>(3)</sup> Chi tiết dự án Khu Công nghiệp Tân Bình:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình;
- Địa điểm: xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;
- Mục đích: Đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Tân Bình;
- Quy mô dự án: 352,49 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 831,493 tỷ đồng;
- Tình trạng thực hiện dự án: Công ty đang thực hiện triển khai hoàn thiện hạ tầng để cho thuê.

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	489.941.763.719	174.987.506.417	106.816.527.270	1.704.384.772	1.662.374.328.955	2.435.824.511.133
- Mua trong năm	318.336.816	1.769.752.002	6.231.223.452	300.300.000	-	8.619.612.270
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	8.431.948.228	498.908.780	1.806.507.796	-	86.691.439.521	97.428.804.325
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.327.859.724)	-	(22.611.473.454)	(23.939.333.178)
- Giảm khác	(5.483.168.706)	-	-	-	-	(5.483.168.706)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu năm và ngày cuối năm	(3.554.919.142)	(487.439.973)	(1.240.030.747)	(15.720.286)	(27.596.339.411)	(32.894.449.559)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>489.653.960.915</b>	<b>176.768.727.226</b>	<b>112.286.368.047</b>	<b>1.988.964.486</b>	<b>1.698.857.955.611</b>	<b>2.479.555.976.285</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	285.803.740.537	101.442.140.882	54.976.917.248	1.478.410.730	211.466.039.726	655.167.249.123
- Khấu hao trong năm	20.236.649.666	10.287.156.899	5.997.124.408	46.107.411	70.671.560.402	107.238.598.786
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.327.859.724)	-	(12.786.473.683)	(14.114.333.407)
- Giảm khác	(5.483.168.706)	-	-	-	-	(5.483.168.706)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu năm và ngày cuối năm	(1.413.898.934)	(125.930.776)	(357.486.581)	(15.720.286)	(4.174.339.355)	(6.087.375.932)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>299.143.322.563</b>	<b>111.603.367.005</b>	<b>59.288.695.351</b>	<b>1.508.797.855</b>	<b>265.176.787.090</b>	<b>736.720.969.864</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	204.138.023.182	73.545.365.535	51.839.610.022	225.974.042	1.450.908.289.229	1.780.657.262.010
Tại ngày cuối năm	190.510.638.352	65.165.360.221	52.997.672.696	480.166.631	1.433.681.168.521	1.742.835.006.421

### Trong đó:

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.281.010.797.746 VND.

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 337.343.498.040 VND.

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là phần mềm máy tính. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2021 lần lượt là 1.379.516.016 đồng và 568.180.260 đồng (tại thời điểm 01/01/2021 lần lượt là 770.581.115 đồng và 482.227.278 đồng), trong đó chi phí khấu hao phát sinh trong năm nay là 97.068.936 đồng.

## 13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	190.431.958.585	19.026.224.465	209.458.183.050
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	36.152.226.376	2.612.866.932	38.765.093.308
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>226.584.184.961</b>	<b>21.639.091.397</b>	<b>248.223.276.358</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	30.032.821.268	4.502.428.731	34.535.249.999
- Khấu hao trong năm	9.503.858.760	2.272.846.362	11.776.705.122
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>39.536.680.028</b>	<b>6.775.275.093</b>	<b>46.311.955.121</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	160.399.137.317	14.523.795.734	174.922.933.051
Tại ngày cuối năm	<b>187.047.504.933</b>	<b>14.863.816.304</b>	<b>201.911.321.237</b>

## 14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.295.335.828	6.788.874.246
- Chi phí thẩm định GTDN để thoái vốn	111.912.900	111.912.900
	<b>5.407.248.728</b>	<b>6.900.787.146</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.378.775.485	4.318.945.808
- Chi phí sửa chữa tài sản	3.304.759.135	3.733.679.541
- Chi phí mua đất mở rộng nhà máy Cua Paris <sup>(1)</sup>	2.016.794.839	2.104.364.291
- Chi phí hoạt động tại Khu công nghiệp Tân Bình	1.458.526.076	1.665.200.103
- Chi phí môi giới cho thuê đất	6.730.893.418	6.892.207.498
- Chi phí tiền thuê đất dự án 983	1.861.660.813	1.872.215.589
- Tiền thuê đất Khu Công nghiệp Tân Bình <sup>(2)</sup>	392.061.648.116	432.865.992.669
- Chi phí trả trước dài hạn khác	16.497.472	-
	<b>409.829.555.354</b>	<b>453.452.605.499</b>

<sup>(1)</sup> Khoản phí chuyển nhượng Quyền sử dụng đất thuê trả tiền hằng năm tại phường Chánh Phú Hoà, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương với số tiền 3.575.485.326 đồng với thời hạn thuê đất đến 09/02/2045.

<sup>(2)</sup> Khoản tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Bình đã được Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình - Công ty con trả trước một lần cho cả thời hạn thuê. Hiện tại Công ty đang được miễn tiền thuê đất cho một số diện tích đất thuê từ thời điểm 15/07/2015 đến 15/07/2029, sau khi hết thời gian được miễn tiền thuê đất, Công ty sẽ phân bổ khoản chi phí này vào kết quả kinh doanh tương ứng với số năm còn lại của dự án (Xem thêm thuyết minh 10b).



## 15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong năm			31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch do thay đổi tỷ giá khi chuyển đổi BCTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>							
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>93.732.068.406</b>	<b>93.732.068.406</b>	<b>220.584.648.458</b>	<b>157.160.748.895</b>	-	<b>157.155.967.969</b>	<b>157.155.967.969</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dĩ An	41.485.044.305	41.485.044.305	-	41.485.044.305	-	-	-
- Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	52.247.024.101	52.247.024.101	72.104.648.458	75.675.704.590	-	48.675.967.969	48.675.967.969
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	108.480.000.000	-	-	108.480.000.000	108.480.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>22.639.065.755</b>	<b>22.639.065.755</b>	<b>18.750.000.000</b>	<b>22.639.065.755</b>	-	<b>18.750.000.000</b>	<b>18.750.000.000</b>
- Vay dài hạn đến hạn trả Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	3.889.065.755	3.889.065.755	-	3.889.065.755	-	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000	-	18.750.000.000	18.750.000.000
	<b>116.371.134.161</b>	<b>116.371.134.161</b>	<b>239.334.648.458</b>	<b>179.799.814.650</b>	-	<b>175.905.967.969</b>	<b>175.905.967.969</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>							
- Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	3.889.065.755	3.889.065.755	-	3.889.065.755	-	-	-
- Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	46.875.000.000	46.875.000.000	-	18.750.000.000	-	28.125.000.000	28.125.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh	287.703.004.970	287.703.004.970	1.318.201.951	244.164.832.674	81.172.677	44.937.546.924	44.937.546.924
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Campuchia	25.241.205.960	25.241.205.960	259.355.790	11.993.397.030	(249.492.528)	13.257.672.192	13.257.672.192
- Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Singapore	186.971.896.000	186.971.896.000	2.557.802.794	11.316.165.446	(3.943.536.577)	174.269.996.771	174.269.996.771
	<b>550.680.172.685</b>	<b>550.680.172.685</b>	<b>4.135.360.535</b>	<b>290.113.460.905</b>	<b>(4.111.856.428)</b>	<b>260.590.215.887</b>	<b>260.590.215.887</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(22.639.065.755)	(22.639.065.755)	(18.750.000.000)	(22.639.065.755)	-	(18.750.000.000)	(18.750.000.000)
<b>Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>528.041.106.930</b>	<b>528.041.106.930</b>				<b>241.840.215.887</b>	<b>241.840.215.887</b>

	Hạn mức	Thời hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	31/12/2021	
						USD	VND
<b>a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:</b>							
<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương</b>						<b>48.675.967.969</b>	
- Hợp đồng tín dụng số 01/2021/1866432/HĐTD ngày 17/09/2021	50.000.000.000 VND	Từ ngày 17/09/2021 đến ngày 17/09/2022	Bổ sung vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh giai đoạn 2021 - 2022	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản theo các Hợp đồng cầm cố và thế chấp tại Ngân hàng	33.988.932.126	
- Hợp đồng tín dụng số 03/2021/487571/HĐTD ngày 20/12/2021	8.385.299.955 VND	2 tháng	Thanh toán tiền thuê GTGT	4,5%/năm	Các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dĩ An - Bình Dương với tổng số tiền là 53,2 tỷ đồng	8.385.299.955	
- Hợp đồng tín dụng số 05/2021/4874571/HĐTD ngày 28/12/2021	1.652.681.312 VND	2 tháng	Thanh toán tiền thi công xây dựng cơ bản và tiền lương	4,5%/năm	Các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dĩ An - Bình Dương với tổng số tiền là 53,2 tỷ đồng	1.652.681.312	
- Hợp đồng tín dụng số 04/2021/4874571/HĐTD ngày 22/12/2021	4.015.414.229 VND	2 tháng	Thanh toán tiền thi công xây dựng cơ bản	4,5%/năm	Các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dĩ An - Bình Dương với tổng số tiền là 53,2 tỷ đồng	4.015.414.229	
- Hợp đồng tín dụng số 06/2021/4874571/HĐTD ngày 31/12/2021	633.640.347 VND	2 tháng	Thanh toán tiền lương	4,5%/năm	Các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dĩ An - Bình Dương với tổng số tiền là 53,2 tỷ đồng	633.640.347	

	Hạn mức	Thời hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	31/12/2021	
						USD	VND
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương</b>							<b>108.480.000.000</b>
- Hợp đồng cho vay theo từng lần ngắn hạn số 126B21 ngày 02/12/2021	150.000.000.000 VND	6 tháng	Thanh toán tạm ứng cổ tức	4,1%/năm	Các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dĩ An - Bình Dương với số tiền là 84,06 tỷ đồng		108.480.000.000
							<b>157.155.967.969</b>
<b>b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn đến hạn trả</b>							
<b>Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương</b>							<b>18.750.000.000</b>
- Hợp đồng tín dụng số 130-000- 741135 ngày 31/07/2017							18.750.000.000
							<b>18.750.000.000</b>
<b>c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:</b>							
<b>Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương</b>							<b>28.125.000.000</b>
- Hợp đồng tín dụng số 130-000- 741135 ngày 31/07/2017	112.500.000.000 VND	Đến hết ngày 28/02/2023	Tái tài trợ khoản vay dài hạn tại Ngân hàng thương mại Xuất Nhập khẩu - Chi nhánh Bình Dương cho dự án: "Trồng và khai thác cao su tại Campuchia"	Lãi suất điều chỉnh	Vườn cây cao su thuộc quyền sở hữu của Khách hàng tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương với diện tích 17.400.813 m2		28.125.000.000

	Hạn mức	Thời hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	31/12/2021	
						USD	VND
<b>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh</b>							
- Hợp đồng tín dụng số 144/HĐTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 08/11/2018	7.000.000 USD hoặc KHR tương đương	120 tháng	Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	Theo từng giấy nhận nợ	Quyền sử dụng đất số 0030, 0031, 0032, 0033, 0034 cấp ngày 04/11/2014 tại xã Kroyea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia và Thẻ chấp tài sản hình thành trong tương lai là 7.902 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Campuchia	1.952.380,98	44.937.546.924
<b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Campuchia</b>							
- Hợp đồng tín dụng số 9300/2018/LAV/201700056 ngày 14/11/2017	1.500.000 USD hoặc KHR tương đương	60 tháng	Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	Theo từng giấy nhận nợ	Thẻ chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Campuchia	576.000,00	13.257.672.192
<b>Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Singapore</b>							
- Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Singapore ngày 29/07/2019	2.000.000 USD hoặc KHR tương đương	05 năm	Thực hiện dự án Xây dựng Nhà máy chế biến mủ cao su tại huyện Santuk, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	Theo từng giấy nhận nợ	Thẻ chấp Vườn cây cao su diện tích 15.283.934,3 m <sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận số BA 179752 thuộc quyền sở hữu của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại Xã Tân Thành, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 130-002-033672 ngày 29/07/2019 với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	7.571.429,58	174.269.996.771
						1.571.429,58	36.169.244.771

	Hạn mức	Thời hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	31/12/2021	
						USD	VND
- Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Singapore ngày 11/12/2020	6.000.000 USD hoặc KHR tương đương	05 năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp Vườn cây cao su diện tích 15.283.934,3 m2 theo Giấy chứng nhận số BA 179752 thuộc quyền sở hữu của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại Xã Tân Thành, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 130-002-033672 ngày 29/07/2019 với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	6.000.000,00	138.100.752.000
							<b>260.590.215.887</b>
							(18.750.000.000)
							<b>241.840.215.887</b>

Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Chi tiết xem tại mục b)

Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng

## 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Phải trả tiền thu mua mùa	5.144.279.274	5.144.279.274	13.057.035.093	13.057.035.093
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cầu đường Thái Phát	2.076.920.094	2.076.920.094	2.689.707.550	2.689.707.550
- Piseth Lykung Co., Ltd	1.900.707.186	1.900.707.186	6.618.946.427	6.618.946.427
- Long Vanna Import Export Co., Ltd	1.297.953.035	1.297.953.035	1.767.615.945	1.767.615.945
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	10.614.718.195	10.614.718.195	-	-
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cường Minh Thịnh	2.934.539.111	2.934.539.111	1.321.842.680	1.321.842.680
- Phải trả các đối tượng khác	25.993.257.324	25.993.257.324	26.902.915.786	26.902.915.786
	<b>49.962.374.219</b>	<b>49.962.374.219</b>	<b>52.358.063.481</b>	<b>52.358.063.481</b>
<b>b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>10.656.403.795</b>	<b>10.656.403.795</b>	<b>547.358.509</b>	<b>547.358.509</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)</i>				

## 17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	200.000.000	9.765.122.277
- Công ty TNHH MTV Thăng Thắng Lợi	-	2.140.739.370
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lưu Gia	1.285.206.142	2.120.902.283
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Hiệp Thành	2.035.326.363	-
- Công ty TNHH Công nghiệp Vantex	13.039.238.477	-
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	6.300.244.400	-
- Công ty Cổ phần Hưng Hải Thịnh	1.157.068.281	125.729.102
- Công ty TNHH Gỗ Thiên Phú BP	12.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	6.100.000.000	-
- Công ty TNHH Hưng Nhơn	-	6.557.500.000
- Các đối tượng khác	2.162.677.027	2.835.592.613
	<b>44.279.760.690</b>	<b>23.545.585.645</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Tây) (*)	44.135.013.969	44.078.584.735
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Đông) (*)	34.128.563.445	33.927.204.476
	<b>78.263.577.414</b>	<b>78.005.789.211</b>
<b>c) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>10.365.122.287</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)</i>		

(\*) Các khoản người mua trả trước theo Hợp đồng mua bán bất động sản tại Khu dân cư Phước Hòa, thông tin chi tiết xem tại thuyết minh số 10a.

## 18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	12.670.418.244	80.198.710.940	83.650.713.151	-	2.832.977.286	12.051.393.319
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	716.075.711	716.075.711	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	103.489.603	-	5.477.523.103	5.477.523.103	-	103.489.603	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.394.387.647	82.864.403.869	78.797.671.768	158.627.358.301	(13.148.139)	21.492.515.457	5.145.993.285
- Thuế thu nhập cá nhân	742.974.378	660.306.655	6.437.959.328	8.513.691.607	23.045.768	3.139.727.343	958.281.573
- Thuế tài nguyên	-	-	180.125.495	180.125.495	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	479.957.849	-	54.640.121.442	63.580.470.562	-	9.420.306.969	-
- Các loại thuế khác	1.000.000	-	53.916.003	55.916.003	-	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	76.075.156	2.662.963.956	2.587.526.001	3.722.541	-	147.790.570
	<u>20.721.809.477</u>	<u>96.271.203.924</u>	<u>229.165.067.746</u>	<u>323.389.399.934</u>	<u>13.620.170</u>	<u>36.992.016.658</u>	<u>18.303.458.747</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	65.180.269	492.109.437
- Trích trước giá vốn cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp, xử lý nước thải	149.453.169.997	127.541.226.894
- Trích trước chi phí mua sắm tài sản nhưng hóa đơn chưa về	4.450.190.904	3.983.520.851
- Chi phí phải trả khác	400.799.245	788.947.109
	<b>154.369.340.415</b>	<b>132.805.804.291</b>

## 20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	1.337.417.349	1.481.727.190
- BHXH, BHYT, BHTN	330.135.729	1.015.437.594
- Phải trả về cổ phần hoá	283.122.320	283.122.320
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	361.911.782.370	362.718.090.050
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.376.916.860	1.567.848.860
- Chi phí lãi vay phải trả	28.109.375	48.671.875
- Công ty Liên doanh TNHH KCN Việt Nam - Singapore (*)	150.000.000.000	150.000.000.000
- Phải trả tiền đặt cọc thuê đất	6.422.686.435	250.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Thái Dương	-	8.880.049.531
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.699.868.905	13.453.017.952
	<b>531.390.039.343</b>	<b>539.697.965.372</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	64.575.000	64.575.000
	<b>64.575.000</b>	<b>64.575.000</b>
<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)</i>	<b>226.055.060.220</b>	<b>226.055.060.220</b>

(\*) Đây là khoản tiền nhận tạm ứng thực hiện bồi thường và hỗ trợ thiệt hại do thanh lý sớm vườn cây cao su từ Công ty TNHH Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore là chủ đầu tư của Dự án Khu công nghiệp VSIP III. Số tiền này được xác định căn cứ theo Hợp đồng bồi thường và hỗ trợ thiệt hại số 367/HĐ/2019/VSIP-PHR ngày 30/09/2019. Trong đó:

- Tài sản bị thu hồi, được đền bù thiệt hại là: diện tích đất 691 ha do Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa quản lý tại nông trường cao su Hội Nghĩa;

- Số tiền được đền bù tương ứng là: 898.300.000.000 đồng;

- Số tiền đã tạm ứng là: 150.000.000.000 đồng;

Hiện tại phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư đã được Trung tâm phát triển quỹ đất trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định đang chờ được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt.



## 21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước cho thuê hạ tầng khu công nghiệp	48.073.254.066	45.973.105.869
	<u>48.073.254.066</u>	<u>45.973.105.869</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước cho thuê hạ tầng khu công nghiệp	1.404.377.624.954	1.484.590.638.500
	<u>1.404.377.624.954</u>	<u>1.484.590.638.500</u>

Doanh thu chưa thực hiện của công ty là doanh thu nhận trước về cho thuê hạ tầng tại khu công nghiệp Tân Bình, xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Khoản doanh thu này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh của các năm tiếp theo căn cứ vào thời gian thuê đất còn lại mà khách hàng đã trả tiền trước. Cụ thể:

- Tổng giá trị hợp đồng ước tính (chưa bao gồm phí quản lý): 2.428.753.997.427 đồng;
- Đã ghi nhận doanh thu lũy kế đến ngày 01/01/2021 (chưa bao gồm phí quản lý): 766.956.449.205 đồng;
- Ghi nhận doanh thu trong năm này (chưa bao gồm phí quản lý): 228.947.280.159 đồng;
- Số dư doanh thu chưa thực hiện còn lại tại ngày 31/12/2021: 1.452.450.879.020 đồng.

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.354.991.980.000	21.238.165.708	118.149.297.493	915.400.980.726	118.764.707.963	72.494.716.645	2.601.039.848.535
Lãi trong năm 2020	-	-	-	-	1.081.917.776.956	43.131.647.979	1.125.049.424.935
Phân phối lợi nhuận năm 2019	-	-	-	55.338.817.425	(99.633.006.697)	(741.462.206)	(45.035.651.478)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	55.338.817.425	(55.338.817.425)	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(44.294.189.272)	(741.462.206)	(45.035.651.478)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2020	-	-	-	190.755.594.326	(566.601.771.106)	(25.600.000.000)	(401.446.176.780)
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020	-	-	-	-	(338.747.995.000)	(25.600.000.000)	(364.347.995.000)
- Tạm trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	190.755.594.326	(190.755.594.326)	-	-
- Tạm trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(37.098.181.780)	-	(37.098.181.780)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích tại Công ty con trong năm	-	-	-	-	40.502.552	(40.502.552)	-
Cổ đông không kiểm soát góp vốn thêm trong năm	-	-	-	-	-	21.384.198.375	21.384.198.375
Điều chỉnh lợi ích của Công ty trong Công ty liên kết do ảnh hưởng của việc phân phối Lợi nhuận	-	-	-	-	(4.143.654.944)	-	(4.143.654.944)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	261.783.952	158.440.920	420.224.872
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	10.764.918.481	-	-	-	10.764.918.481
Số dư tại ngày 31/12/2020	1.354.991.980.000	21.238.165.708	128.914.215.974	1.161.495.392.477	530.606.338.676	110.787.039.161	3.308.033.131.996

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>	<b>1.354.991.980.000</b>	<b>21.238.165.708</b>	<b>128.914.215.974</b>	<b>1.161.495.392.477</b>	<b>530.606.338.676</b>	<b>110.787.039.161</b>	<b>3.308.033.131.996</b>
Lãi trong năm 2021	-	-	-	-	477.512.702.229	35.867.565.542	513.380.267.771
Phân phối lợi nhuận năm 2020 <sup>(1)</sup>	-	-	-	43.565.900.247	(354.835.318.899)	(557.566.667)	(311.826.985.319)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	43.565.900.247	(43.565.900.247)	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(40.271.022.652)	(557.566.667)	(40.828.589.319)
- Chi trả Cổ tức năm 2020	-	-	-	-	(270.998.396.000)	-	(270.998.396.000)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2021 <sup>(2)</sup>	-	-	-	-	(358.895.655.028)	(25.600.000.000)	(384.495.655.028)
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021	-	-	-	-	(338.747.995.000)	(25.600.000.000)	(364.347.995.000)
- Tạm trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(20.147.660.028)	-	(20.147.660.028)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích tại Công ty con trong năm	-	-	-	-	(1.792.673)	1.792.673	-
Điều chỉnh lợi ích của Công ty trong Công ty liên kết do ảnh hưởng của việc phân phối Lợi nhuận	-	-	-	-	(3.065.093.837)	-	(3.065.093.837)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(170.880.974)	-	(170.880.974)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	(13.179.129.641)	-	-	-	(13.179.129.641)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>1.354.991.980.000</b>	<b>21.238.165.708</b>	<b>115.735.086.333</b>	<b>1.205.061.292.724</b>	<b>291.150.299.494</b>	<b>120.498.830.709</b>	<b>3.108.675.654.968</b>

(1) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, Công ty mẹ và các Công ty con công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

Phân phối Lợi nhuận	Công ty mẹ (1)	Các công ty con phân phối cho		Tổng cộng (3) = (1) + (2)	Trong đó: đã tạm phân phối trong năm 2020
		Công ty mẹ (2)	Cổ đông không kiểm soát		
	VND	VND	VND	VND	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	190.755.594.326	43.565.900.246	10.891.475.061	234.321.494.572	190.755.594.326
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành	75.138.937.764	2.230.266.668	557.566.667	77.369.204.432	37.098.181.780
Chi trả cổ tức	609.746.391.000	96.000.000.000	32.000.000.000	705.746.391.000	466.747.995.000

(2a) Theo nghị quyết của Hội đồng quản trị, Công ty mẹ và các Công ty con thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ lần lượt là 25% trên mệnh giá tương ứng mỗi cổ phiếu nhận được 2.500 đồng và 80% trên mệnh giá tương ứng mỗi cổ phiếu nhận được 8.000 đồng.

(2b) Theo Công văn số 1086/HĐQTCSVN-TCKT ngày 27/12/2021 về việc Tạm trích lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp năm 2020 tại các đơn vị thành viên của Tập đoàn. Theo đó, Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi bằng 1 tháng lương thực hiện bình quân của người lao động;

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ %	31/12/2021 VND	Tỷ lệ %	01/01/2021 VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	66,62	902.640.100.000	66,62	902.640.100.000
- Cổ đông khác	33,38	452.351.880.000	33,38	452.351.880.000
	<b>100</b>	<b>1.354.991.980.000</b>	<b>100</b>	<b>1.354.991.980.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
- Vốn góp cuối năm	1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	362.718.090.050	416.825.134.550
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	635.346.391.000	364.347.995.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	270.998.396.000	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận còn lại năm trước</i>	144.603.946.892	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	219.744.048.108	364.347.995.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	636.152.698.680	418.455.039.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	629.752.698.680	415.255.039.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay</i>	6.400.000.000	3.200.000.000
- <b>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</b>	<b>361.911.782.370</b>	<b>362.718.090.050</b>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	135.499.198	135.499.198
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	135.499.198	135.499.198
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	135.499.198	135.499.198
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	135.499.198	135.499.198
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	135.499.198	135.499.198

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.

**e) Các quỹ của Công ty**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.205.061.292.724	1.161.495.392.477
	<b>1.205.061.292.724</b>	<b>1.161.495.392.477</b>

**23. CHÊNH LỆCH TỈ GIÁ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Số dư đầu năm	128.914.215.974	118.149.297.493
Số tăng trong năm	-	10.764.918.481
- <i>Do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND</i>	-	10.764.918.481
Số giảm trong năm	(13.179.129.641)	-
- <i>Do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND</i>	(13.179.129.641)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>115.735.086.333</b>	<b>128.914.215.974</b>

## 24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

### a) Tài sản thuê ngoài và cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Phước Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích làm văn phòng. Diện tích khu đất thuê là 479.759,5 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích thực hiện Dự án Khu dân cư Phước Hòa. Tổng diện tích các khu đất thuê là 10.997,4 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước tương ứng diện tích 5.033,2 m<sup>2</sup> và trả tiền thuê đất một lần cho cả thời hạn thuê tương ứng diện tích 5.964,2 m<sup>2</sup>.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các thị xã, huyện thuộc tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích trồng cây cao su. Tổng diện tích các khu đất thuê là 161.402.842 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Ea Lê, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk để sử dụng với mục đích thực hiện Dự án trồng cao su, trồng rừng, quản lý bảo vệ rừng. Diện tích khu đất thuê là 9.836.900 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Trong kỳ, Công ty được miễn tiền thuê đất đối với tổng diện tích 9.836.900 m<sup>2</sup> theo các Thông báo của Cục thuế tỉnh Đắk Lắk.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích đầu tư xây dựng, kinh doanh cho thuê Hạ tầng Khu công nghiệp. Diện tích khu đất thuê là 3.208.388,3 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại ấp 1, xã Hưng Hòa, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích phục vụ sản xuất, chế biến gỗ. Diện tích khu đất thuê là 6,22 ha. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

### b) Tài sản nhận giữ hộ

Chung loại, quy cách	Đvt	31/12/2021		01/01/2021	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
- Mù côm	Tấn	2.782,149	Bình thường	2.381,388	Bình thường
- Mù Latex	Tấn	203,082	Bình thường	15,072	Bình thường

### c) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ (USD)	2.544.594,53	1.467.894,60
- Đồng Riel (KHR)	53.478.554,00	11.818.612,00

## 25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.693.062.716.883	1.345.713.690.804
Doanh thu cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp (*)	252.653.215.388	284.988.822.368
Doanh thu xử lý nước thải khu công nghiệp	4.319.198.196	3.687.920.188
Doanh thu khác	218.352.266	110.640.906
	<b>1.950.253.482.733</b>	<b>1.634.501.074.266</b>
<b>Trong đó: Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên quan</b>	<b>34.234.749.348</b>	<b>13.905.293.096</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

(\*) Trong đó: khoản Doanh thu cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp mà công ty đã ghi nhận doanh thu một lần đối với hai (02) hợp đồng cho thuê hạ tầng phát sinh trong năm 2021:

	Doanh thu ghi nhận một lần	Doanh thu phân bổ hàng năm	Chênh lệch
	VND	VND	VND
Doanh thu cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	194.470.748.640	4.549.023.360	189.921.725.280
Lợi nhuận gộp phát sinh từ các hợp đồng này	138.361.422.575	3.236.524.505	135.124.898.070

(\*) Trong đó, tổng các hợp đồng Công ty có ghi nhận doanh thu một lần lũy kế đến thời điểm 31/12/2021.

	Doanh thu ghi nhận một lần	Doanh thu phân bổ hàng năm		Chênh lệch
	VND	Năm 2021	Lũy kế đến 31/12/2021	VND
Doanh thu cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	818.750.722.749	18.520.996.629	45.816.860.377	772.933.862.372
Lợi nhuận gộp phát sinh từ các hợp đồng này	526.336.270.177	11.931.148.352	28.400.629.659	497.935.640.518

## 26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.347.430.509	2.852.828.698
Hàng bán bị trả lại	1.471.426.871	-
	<b>4.818.857.380</b>	<b>2.852.828.698</b>

## 27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.352.652.962.951	1.167.244.962.706
Giá vốn cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	73.326.580.128	85.252.894.290
Giá vốn dịch vụ xử lý nước thải khu công nghiệp	6.362.518.302	4.548.038.524
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.654.466.814)	(14.128.326.129)
Giá vốn khác	184.980.000	-
	<b>1.428.872.574.567</b>	<b>1.242.917.569.391</b>

**Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan**  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

	<b>80.665.630.839</b>	<b>101.918.990.348</b>
--	-----------------------	------------------------

## 28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	116.375.414.971	121.558.680.161
Lãi bán các khoản đầu tư	-	67.246.421
Cổ tức, lợi nhuận được chia	110.388.123.800	58.002.291.600
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.518.933.213	2.504.718.910
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.859.686.148	2.234.674.079
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.431.429.753	3.546.685.558
	<b>236.573.587.885</b>	<b>187.914.296.729</b>

**Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan**  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

	<b>110.387.760.000</b>	<b>57.999.160.000</b>
--	------------------------	-----------------------

## 29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	19.666.870.680	50.386.352.077
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	3.932.951.026
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.475.105.318	3.704.968.590
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	536.273.737	76.006.471
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(4.313.273.199)
Chi phí tài chính khác	98.738.893	-
	<b>25.776.988.628</b>	<b>53.787.004.965</b>



### 30. PHẦN LÃI HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên (*)	(13.722.218.229)	37.763.542.887
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	228.063.969	(66.849.806)
	<u>(13.494.154.260)</u>	<u>37.696.693.081</u>

(\*) Trong năm 2021, Công ty đã ghi nhận khoản Cổ tức của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên vào chỉ tiêu Doanh thu tài chính với giá trị 110.387.760.000 đồng (xem thuyết minh số 28). Phần lãi trong Công ty liên kết tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong kết quả kinh doanh năm 2021 của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên là 96.665.541.771 đồng

### 31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	7.156.897.709	5.254.223.900
Chi phí nhân công	1.425.677.165	1.515.210.073
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.085.626.345	21.400.741.348
Chi phí khác bằng tiền	1.016.428.060	1.046.406.211
	<u>31.684.629.279</u>	<u>29.216.581.532</u>

### 32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	4.728.348.268	2.874.513.092
Chi phí nhân công	74.541.261.816	39.714.661.570
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.859.900.287	5.187.034.134
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	(1.874.459.975)	1.434.010.427
Thuế, phí, lệ phí	6.985.903.431	2.738.741.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.911.433.597	4.477.353.529
Chi phí khác bằng tiền	21.093.423.306	27.634.764.790
	<u>115.245.810.730</u>	<u>84.061.079.043</u>

### 33. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định (*)	23.286.811.611	66.804.208.213
Thu nhập từ cho thuê nhà xưởng	3.093.688.764	68.138.304
Thu tiền bồi thường thực hiện dự án, hỗ trợ khác	2.068.349.292	1.837.906.970
Thu tiền bồi thường thực hiện dự án Đầu tư hạ tầng kỹ thuật KCN Nam Tân Uyên mở rộng giai đoạn II	-	860.141.932.281
Thu nhập do khách hàng không thực hiện hợp đồng	4.116.000.000	-
Thu nhập từ hợp tác trên đất cao su thanh lý	4.715.818.181	5.784.409.091
Thu nhập khác	2.289.495.336	992.283.711
	<u>39.570.163.184</u>	<u>935.628.878.570</u>
	<u>16.390.627.516</u>	<u>945.946.530.068</u>

Trong đó: Thu nhập khác nhận từ các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

(\*) Trong đó bao gồm thu nhập phát sinh từ thanh lý vườn cây cao su với tổng diện tích là 209,61 ha.

### 34. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí khấu hao nhà xưởng cho thuê	2.554.174.056	-
Chi phí khấu hao TSCĐ trong thời gian ngừng hoạt động do ảnh hưởng của dịch Covid 19	733.049.123	-
Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ, tài sản khác	1.283.874.276	94.333.753
Chi phí đền bù môi giới cho thuê đất	2.821.218.944	-
Các khoản bị phạt	595.202.126	106.929.193
Chi phí khác	1.034.565.870	446.633.516
	<b>9.022.084.395</b>	<b>647.896.462</b>

### 35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	29.686.303.939	198.393.115.738
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	49.111.367.829	54.814.275.111
- Công ty Cổ phần Thành phố Nội Thất Việt Nam	252.482.451	54.253.830
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	48.858.885.378	54.760.021.281
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>78.797.671.768</b>	<b>253.207.390.849</b>

### 36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

#### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	25.370.094.168	29.026.300.003
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>25.370.094.168</b>	<b>29.026.300.003</b>

#### b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.647.989.190	-
	<b>1.647.989.190</b>	<b>-</b>

#### c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.647.989.190	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.662.076.101	7.036.880.482
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(5.870.267)	(3.035.713.711)
	<b>5.304.195.024</b>	<b>4.001.166.771</b>

### 37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	477.512.702.229	1.081.917.776.956
Các khoản điều chỉnh	(20.147.660.028)	(77.369.204.432)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành <sup>(1)</sup></i>	(20.147.660.028)	(77.369.204.432)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	457.365.042.201	1.004.548.572.524
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	135.499.198	135.499.198
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.375</b>	<b>7.414</b>

<sup>(1a)</sup> Theo Công văn số 1086/HĐQTCSVN-TCKT ngày 27/12/2021 về việc Tạm trích lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp năm 2020 tại các đơn vị thành viên của Tập đoàn. Theo đó, Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi bằng 1 tháng lương thực hiện bình quân của người lao động;

(1b) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 22, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Công ty mẹ và các Công ty con đã thông qua phương án trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ Lợi nhuận sau thuế năm 2020 của các Công ty, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 trên báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể như sau:

	Năm 2020	
	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.081.917.776.956	1.081.917.776.956
Các khoản điều chỉnh	(37.098.181.780)	(77.369.204.432)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	<i>(37.098.181.780)</i>	<i>(77.369.204.432)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.044.819.595.176	1.004.548.572.524
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	135.499.198	135.499.198
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>7.711</b>	<b>7.414</b>

Tại ngày 31/12/2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 38. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	825.539.996.939	607.900.305.370
Chi phí nhân công	431.916.915.482	389.802.634.192
Chi phí khấu hao tài sản cố định	112.800.965.023	102.960.168.503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.432.536.866	128.478.056.247
Chi phí khác bằng tiền	144.121.487.447	150.910.862.798
Chi phí/ (Hoàn nhập) các khoản dự phòng khác	21.950.837.493	1.434.010.427
	<b>1.637.762.739.250</b>	<b>1.381.486.037.537</b>

### 39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	139.214.148.410	-	427.963.672.949	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	184.367.204.480	(2.301.120.915)	162.284.379.057	(4.175.580.890)
Các khoản cho vay	1.928.609.948.888	-	2.122.188.409.574	-
	<b>2.252.191.301.778</b>	<b>(2.301.120.915)</b>	<b>2.712.436.461.580</b>	<b>(4.175.580.890)</b>
	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	VND	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			417.746.183.856	644.412.241.091
Phải trả người bán, phải trả khác			581.416.988.562	592.120.603.853
Chi phí phải trả			154.369.340.415	132.805.804.291
			<b>1.153.532.512.833</b>	<b>1.369.338.649.235</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không

đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	139.214.148.410	-	-	139.214.148.410
Phải thu khách hàng, phải thu khác	181.880.427.731	185.655.834	-	182.066.083.565
Các khoản cho vay	1.897.919.948.888	30.690.000.000	-	1.928.609.948.888
	<b>2.219.014.525.029</b>	<b>30.875.655.834</b>	<b>-</b>	<b>2.249.890.180.863</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	427.963.672.949	-	-	427.963.672.949
Phải thu khách hàng, phải thu khác	155.918.613.431	2.190.184.736	-	158.108.798.167
Các khoản cho vay	2.070.504.409.574	51.684.000.000	-	2.122.188.409.574
	<b>2.654.386.695.954</b>	<b>53.874.184.736</b>	<b>-</b>	<b>2.708.260.880.690</b>

### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Vay và nợ	175.905.967.969	196.902.668.963	44.937.546.924	417.746.183.856
Phải trả người bán, phải trả khác	581.352.413.562	64.575.000	-	581.416.988.562
Chi phí phải trả	154.369.340.415	-	-	154.369.340.415
	<b>911.627.721.946</b>	<b>196.967.243.963</b>	<b>44.937.546.924</b>	<b>1.153.532.512.833</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	116.371.134.161	240.338.101.960	287.703.004.970	644.412.241.091
Phải trả người bán, phải trả khác	592.056.028.853	64.575.000	-	592.120.603.853
Chi phí phải trả	132.805.804.291	-	-	132.805.804.291
	<b>841.232.967.305</b>	<b>240.402.676.960</b>	<b>287.703.004.970</b>	<b>1.369.338.649.235</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### **40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	224.720.008.993	417.417.223.684
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	446.694.430.224	290.552.287.909

### **41. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

## 42. BÁO CÁO BỘ PHẬN

### Theo lĩnh vực kinh doanh

	Các sản phẩm cao su		Chế biến gỗ		Các sản phẩm, dịch vụ khác		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.479.636.346.580	1.068.033.494.873	213.426.370.303	277.680.195.931	252.371.908.470	285.934.554.764	1.945.434.625.353	1.631.648.245.568
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	<b>345.352.409.380</b>	<b>172.293.706.117</b>	<b>(6.292.026.014)</b>	<b>20.303.348.110</b>	<b>177.501.667.420</b>	<b>196.133.621.950</b>	<b>516.562.050.786</b>	<b>388.730.676.177</b>
Tổng chi phí mua Tài sản cố định	89.020.403.616	87.033.762.190	145.220.000	748.405.300	25.758.717.718	1.709.584.613	114.924.341.334	89.491.752.103

	Các sản phẩm cao su		Chế biến gỗ		Các sản phẩm, dịch vụ khác		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	3.662.066.368.916	4.194.129.998.714	133.646.723.787	164.201.797.056	2.206.001.280.793	2.151.566.679.961	6.001.714.373.496	6.509.898.475.731
Tài sản không phân bổ							25.370.094.168	29.026.300.003
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.665.172.956.506</b>	<b>4.200.404.431.625</b>	<b>133.646.723.787</b>	<b>164.201.797.056</b>	<b>2.228.264.787.371</b>	<b>2.174.318.547.053</b>	<b>6.027.084.467.664</b>	<b>6.538.924.775.734</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	1.047.398.583.132	1.327.348.858.588	74.191.130.019	93.605.588.126	1.796.324.098.690	1.806.679.342.169	2.917.913.811.841	3.227.633.788.883
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1.047.398.583.132</b>	<b>1.327.348.858.588</b>	<b>74.191.130.019</b>	<b>93.605.588.126</b>	<b>1.796.324.098.690</b>	<b>1.806.679.342.169</b>	<b>2.917.913.811.841</b>	<b>3.227.633.788.883</b>

### Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tại Việt Nam. Doanh thu của Công ty tại Campuchia phát sinh từ giao dịch bán hàng cho Công ty mẹ. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được đã trình bày tại Thuyết minh số 25 và 26. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

### 43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm</b>		<b>34.234.749.348</b>	<b>13.905.293.096</b>
- Công ty Cổ Phần XK Cao Su VRG Nhật Bản	(*)	22.967.994.948	11.567.608.896
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	Công ty liên kết	4.686.771.800	2.316.000.000
- Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	(*)	6.554.000.000	-
- Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	(*)	25.982.600	21.684.200
<b>Thu nhập từ thanh lý cao su</b>		<b>16.390.627.516</b>	<b>85.804.597.787</b>
- Công ty Cổ phần Chế biến và XNK Gỗ Tây Ninh	(*)	170.588.450	27.753.453.375
- Công ty Cổ Phần Gỗ Dầu Tiếng	(*)	6.007.353.773	17.482.645.461
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha	(*)	148.142.180	25.652.629.228
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	(*)	9.760.254.131	-
- Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	(*)	155.876.290	7.640.863.020
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất Nhập khẩu Cao su	(*)	148.412.692	7.275.006.703
<b>Thu nhập từ bồi thường, hỗ trợ</b>		<b>-</b>	<b>860.141.932.281</b>
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên		-	860.141.932.281
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>80.665.630.839</b>	<b>101.918.990.348</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	3.000.000	-
- Tạp chí Cao su Việt Nam	(*)	532.360.000	377.425.000
- Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	(*)	234.244.629	140.689.000
- Trung tâm y tế Cao su	(*)	-	702.790.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	(*)	-	3.501.818.182
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	(*)	-	18.095.062.323
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	(*)	23.044.144.364	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	(*)	23.822.112.247	13.729.158.344
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	(*)	230.080.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	(*)	1.951.164.879	-
- Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	(*)	3.951.402.620	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng	(*)	-	44.014.021.900
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh		-	9.623.237.840
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	(*)	18.421.102.624	10.830.835.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	(*)	8.352.383.112	380.372.759
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	(*)	123.636.364	523.580.000
<b>Cổ tức nhận được</b>		<b>110.387.760.000</b>	<b>57.999.160.000</b>
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết	110.387.760.000	57.822.160.000
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	Công ty liên kết	-	177.000.000



## Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>7.507.306.745</b>	<b>2.259.988.193</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	(*)	2.143.305.073	2.143.305.073
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	(*)	49.444.602	116.683.120
- Công ty Cổ Phần XK Cao Su VRG Nhật Bản	(*)	3.900.005.470	-
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	Công ty liên kết	1.414.551.600	-
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		<b>20.505.945.612</b>	<b>5.434.752.474</b>
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	(*)	-	75.926.400
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	(*)	756.854.108	51.330.151
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	(*)	14.921.333.200	4.257.498.600
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	(*)	2.783.970.748	962.324.000
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	(*)	815.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	(*)	93.488.341	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	(*)	1.098.599.259	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	(*)	36.654.958	87.673.323
- Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	(*)	44.998	-
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>63.078.720.000</b>	<b>31.539.360.000</b>
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết	63.078.720.000	31.539.360.000
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>		<b>10.656.403.795</b>	<b>547.358.509</b>
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	(*)	-	527.154.650
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	(*)	-	20.203.859
- Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	(*)	41.685.600	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	(*)	10.614.718.195	-
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		<b>1.200.000.000</b>	<b>10.365.122.287</b>
- Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	(*)	200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Chế biến và XNK Gỗ Tây Ninh	(*)	200.000.000	200.000.010
- Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	(*)	200.000.000	200.000.000
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	(*)	200.000.000	9.765.122.277
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất Nhập khẩu Cao su	(*)	200.000.000	200.000.000
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	(*)	200.000.000	-
<b>Phải trả khác cho Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam</b>	<b>Công ty mẹ</b>	<b>226.055.060.220</b>	<b>226.055.060.220</b>
- Phải trả về cổ phần hòa		283.122.320	283.122.320
- Phải trả phí thẩm định giá trị doanh nghiệp để thoái vốn		111.912.900	111.912.900
- Phải trả tiền Cổ tức		225.660.025.000	225.660.025.000

(\*) Các đơn vị cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác tại Công ty mẹ như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Tổng thu nhập tại Công ty mẹ	
		Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
- Ông Huỳnh Kim Nhật	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 10/03/2020)	442.396.806	366.379.263
- Bà Nguyễn Thị Lam Hồng	Thành viên Hội đồng quản trị	75.000.000	85.000.000
- Ông Mai Hữu Tín	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 12/06/2021)	15.000.000	-
- Ông Bùi Đức Vinh	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 12/06/2021)	75.000.000	68.000.000
- Ông Lê Phi Hùng	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm từ ngày 10/03/2020)	-	175.702.363
- Ông Nguyễn Văn Tước	Thành viên Hội đồng quản trị Tổng Giám đốc Công ty	425.074.767	382.563.464
- Bà Nguyễn Thị Phi Nga	Thành viên Hội đồng quản trị Phó Tổng Giám đốc Công ty (Bổ nhiệm ngày 11/03/2020)	359.268.784	269.721.001
- Ông Võ Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc Công ty	270.399.347	215.005.709
- Ông Dương Văn Khen	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 11/03/2020)	-	155.825.064
- Ông Võ Thanh Hải	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 11/03/2020)	331.555.065	133.915.999
- Ông Nguyễn Thành Đức	Kiểm soát viên	56.000.000	51.000.000
- Ông Vũ Quốc Anh	Kiểm soát viên	56.000.000	51.000.000

#### 44.SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Bình Dương, ngày 23 tháng 03 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- UBCK Nhà nước;
- Sở GD&ĐT TP.HCM;
- Website Công ty;
- Lưu.



Nguyễn Văn Tước